BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tiếng Nhật

4

TẬP HAI



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

SÁCH GIÁO KHOA ĐƯỢC THẨM ĐỊNH BỞI HỘI ĐỒNG QUỐC GIA

THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA MÔN NGOẠI NGỮ 1

(theo Quyết định số 3657/ QĐ-BGDĐT ngày 11 tháng 11 năm 2022

của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

hoclieu.vn

Truy cập hoclieu.vn để tải bản ghi âm

NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
PHẠM THỊ THU HÀ – TRẦN KIỀU HUẾ – ĐÀO THỊ NGA MY – HOÀNG THU TRANG

Tiếng Nhật 4

TẬP HAI

(Tái bản lần thứ nhất)



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

CÁC KÍ HIỆU SỬ DỤNG TRONG SÁCH

Nghe	Xem kĩ	Đọc/Nói/ Nhắc lại	Viết/Chọn	Chỉ	Hội thoại	Hỏi/ Tìm hiểu
						

Rất tốt	Tốt	Cần cố gắng
		

Sách được biên soạn với sự hỗ trợ kinh phí từ Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (The Japan Foundation), Quỹ Kamenori (The Kamenori Foundation) và sự hợp tác của Viện nghiên cứu phát triển Văn hoá, Ngôn ngữ và Giáo dục (CLEF)

Các chuyên gia thuộc Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản cộng tác biên soạn sách:
Kurihara Yukinori, Sato Osamu, Katagiri Junji, Takeda Motoko, Igarashi Yuka, Kuwano Takashi.

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau!
Nếu muốn viết hoặc đánh dấu vào sách, các em nên dùng bút chì.

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Nhật 4 là cuốn sách giáo khoa tiếng Nhật dành cho học sinh lớp 4, tiếp nối cuốn Tiếng Nhật 3. Bộ sách được biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật trong Thông tư số 19/2021/TT-BGD ĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. **Tiếng Nhật 4** giúp học sinh bước đầu làm quen với tiếng Nhật, có thể nghe, nói, đọc, viết tiếng Nhật ở mức độ đơn giản, bồi dưỡng cho các em năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật nói riêng, năng lực giao tiếp xã hội nói chung.

Tiếng Nhật 4 gồm 18 đơn vị bài học, được chia thành 2 tập: Tập một và tập hai. **Tiếng Nhật 4 – Tập một** gồm 9 bài học, từ Bài 1 đến Bài 9; **Tiếng Nhật 4 – Tập hai** gồm 9 bài học, từ Bài 10 đến Bài 18, trong đó Bài 18 là bài tổng ôn tập, tổng kết các nội dung chính đã học trong cả năm học. Nội dung của các bài học là một số chủ đề đơn giản và gần gũi với lứa tuổi học sinh lớp 4 như chào hỏi, xin lỗi, tự giới thiệu về bản thân... Thông qua các chủ đề này, học sinh được học cách viết, cách đọc các chữ Katakana trong tiếng Nhật.

Ngoài 18 bài học chính nêu trên, **Tiếng Nhật 4** còn có 6 bài ôn tập. Nội dung các bài ôn tập nhằm giúp học sinh nhớ lại và củng cố kiến thức đã học trong một số bài học, đồng thời tăng cường khả năng ứng dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn.

Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả tham khảo nhiều tài liệu về biên soạn sách giáo khoa – giáo trình của Việt Nam và Nhật Bản. Nhóm tác giả đã kế thừa, phát huy thành quả chương trình Tiếng Nhật 7 năm giai đoạn 2003 và chương trình thí điểm giai đoạn 2016 – 2018. Chúng tôi đã nhận được sự hỗ trợ to lớn từ các cơ quan như Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Viện nghiên cứu phát triển Văn hoá, Ngôn ngữ và Giáo dục, Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Quốc gia Hà Nội; nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam, sự hợp tác và hỗ trợ quý báu từ Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản nói chung và Trung tâm giao lưu văn hoá Nhật Bản tại Việt Nam nói riêng. Chúng tôi cũng đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các nhà sư phạm môn tiếng Nhật. Những sự giúp đỡ, hợp tác, hỗ trợ đó đã đem lại thành công cho việc biên soạn và xuất bản cuốn sách giáo khoa này.

Xin trân trọng cảm ơn!

Các tác giả

CẤU TRÚC CỦA CÁC BÀI HỌC TRONG SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG NHẬT 4

Mỗi bài học trong **Tiếng Nhật 4** gồm các phần như sau:

Mục tiêu

Chỉ rõ mục tiêu mà học sinh cần đạt được trong bài học, gồm mục tiêu về kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ và mục tiêu về chữ viết.

はなしましょう

Đóng vai trò dẫn nhập, nhằm hướng sự chú ý của học sinh vào nội dung bài học. Học sinh cùng giáo viên thảo luận bằng tiếng Việt về chủ đề của bài học, về cách diễn đạt bằng tiếng Việt hoặc tiếng Nhật các vấn đề liên quan đến chủ đề của bài học, phát hiện ra những điều giống và khác nhau trong cách diễn đạt của hai ngôn ngữ, từ đó tạo hứng thú học tập.

きいてみましょう・よんでみましょう

Giúp học sinh làm quen với cách diễn đạt mới trong bài. Ở phần này, sau khi xem tranh, ảnh liên quan đến ngữ cảnh, học sinh được nghe (hoặc đọc) đoạn hội thoại (hoặc đoạn văn, văn bản) nhiều lần, mỗi lần kèm theo một yêu cầu cần thực hiện. Thông qua các hoạt động đó, học sinh được làm quen và có sự chú ý với các cấu trúc, cách diễn đạt mới, tạo nền tảng cho các bước luyện tập tiếp theo để đạt mục tiêu về kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ trong bài học đó.

ことばをおぼえましょう

Trang bị cho học sinh các từ vựng liên quan đến chủ đề của bài học và cần thiết để đạt mục tiêu của bài học về kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ. Học sinh học từ mới thông qua các hoạt động như vừa nghe vừa chỉ vào tranh tương ứng để hiểu nghĩa của từ, vừa nghe vừa nhắc lại, làm các bài tập luyện liên quan...

ぶんけいをおぼえましょう

Trang bị cho học sinh các cấu trúc câu, cách diễn đạt cơ bản trong bài. Ở phần này không cung cấp giải thích ngữ pháp, học sinh hiểu ý nghĩa và nắm được cách sử dụng của các cấu trúc ngữ pháp thông qua việc luyện tập theo mẫu.

いってみましょう

Giúp học sinh ghi nhớ cách diễn đạt, mẫu câu đã học ở phần **きいてみましょう・よんでみましょう**. Thông qua việc nghe các đoạn hội thoại trong các tình huống khác nhau với các nhân vật khác nhau, học sinh hiểu và nắm vững nội dung hội thoại, đồng thời nhận thấy sự khác nhau về cách diễn đạt trong các tình huống khác nhau. Hoạt động cuối trong phần này là học sinh nghe và nhắc lại đoạn hội thoại mẫu để nắm vững mạch hội thoại, từ đó luyện nói theo nhóm 2 người.

やってみましょう

Giúp học sinh ứng dụng các cấu trúc ngữ pháp, mẫu câu, từ vựng đã học trong bài vào tình huống giao tiếp thực tế. Trong phần này, có các dạng luyện tập như học sinh xem tranh và hình dung mình là nhân vật trong tranh để luyện nói, hình dung mình đang ở trong một tình huống nào đó để luyện nói với bạn hoặc phỏng vấn nhau để lấy thông tin...

もじをおぼえましょう

Phần này có trong **Tiếng Nhật 4 – Tập một**, từ Bài 1 đến Bài 8 và Bài 11, **Bài 12 của Tiếng Nhật 4 – Tập hai**. Học sinh được giới thiệu và học chữ Katakana. Học sinh làm quen và ghi nhớ từng chữ Katakana qua các hoạt động nghe, nói, đọc, viết.

ことばでもじをおぼえましょう

Giúp học sinh làm quen và ghi nhớ các từ có chứa các chữ Katakana được học trong bài. Thông qua các hoạt động nghe, nói, đọc, viết, học sinh vừa ghi nhớ từ, vừa ghi nhớ chữ Katakana.

あそびましょう・かんがえましょう

Giới thiệu các nét văn hoá truyền thống Nhật Bản như các tập quán, bài hát, trò chơi, thể thao... Đây cũng là phần gợi mở để các em suy nghĩ, so sánh tìm ra những điểm giống nhau và khác nhau giữa văn hoá Việt Nam và Nhật Bản, trang bị cho các em kiến thức văn hoá xã hội nói chung và thái độ tiếp nhận các nền văn hoá khác nhau trong môi trường giao tiếp liên văn hoá.

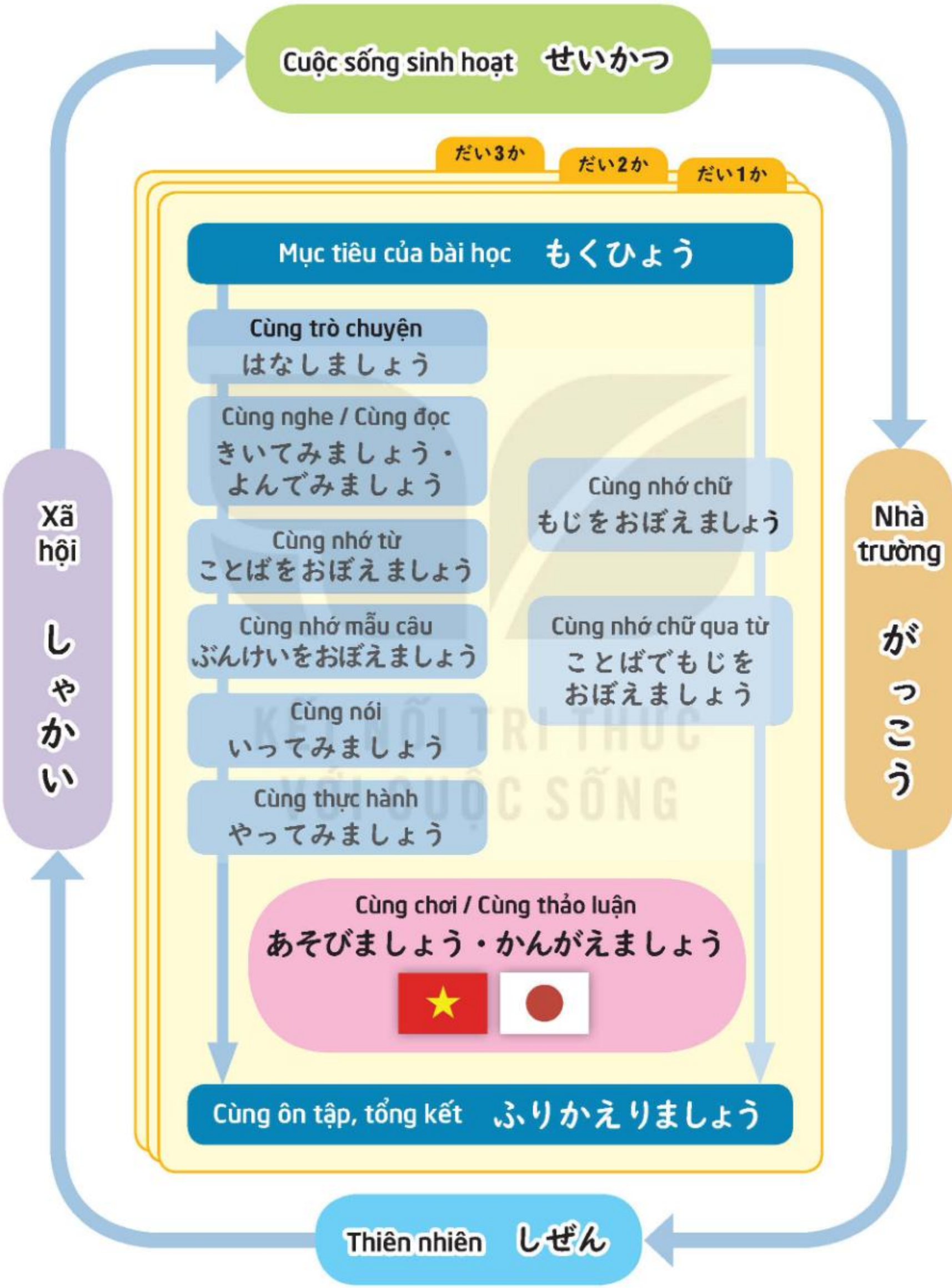
ふりかえりましょう

Giúp cho học sinh tự đánh giá mức độ hiểu bài của mình và ôn lại các nội dung đã học trong bài.

Ngoài các bài học với cấu trúc nêu trên, cuối tập 1 và tập 2 của **Tiếng Nhật 4** có phần giải thích nghĩa từ mới, được sắp xếp theo bài học. Học sinh có thể dùng phần này để tra nghĩa của các từ xuất hiện trong mỗi bài.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

SƠ ĐỒ CẤU TRÚC CỦA CÁC BÀI TRONG TIẾNG NHẬT 4



にほんの　めいしょ



Đây là những địa danh nổi tiếng của Nhật Bản. Cậu có biết địa danh nào trong số những địa danh này không? Nếu đi Nhật, cậu muốn đến đâu chơi?



Mình muốn đến Hokkaido.



しらかわごう



ひめじじょう



ほっかいどう
いわて
ぎふ
ひょうご
とうきょう
しずおか
おきなわ

しれとこ



しゅりじょう

ちゅうそんじ



ふじさん

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

DANH MỤC TÊN

Bài	Tên bài	Mục tiêu
10	たんじょうびは いつですか	• Biết cách nói sinh nhật của ai là vào ngày tháng nào. • Đọc và viết được các từ viết bằng chữ Katakana có chứa âm ngắt.
11	ケーキは　ありますか	• Biết cách nói khi xác nhận thứ cần thiết cho một sự kiện đã có hay chưa và nếu đã có thì số lượng là bao nhiêu. • Đọc và viết được các từ viết bằng chữ Katakana có chứa âm ghép 「~ヤ」, 「~ユ」, 「~ヨ」.
12	なんさいですか	• Biết cách nói tuổi của mình và hỏi tuổi của người khác. • Biết cách nói và viết lời chúc mừng người khác nhân dịp sinh nhật. • Đọc và viết được các từ viết bằng chữ Katakana có chứa âm ghép đặc biệt 「~ア」, 「~イ」, 「~ウ」, 「~エ」, 「~オ」.
ふくしゅう4 / Ôn tập 4		
13	どこに ありますか	• Biết cách nói về vị trí của một địa danh hoặc một thắng cảnh nổi tiếng.
14	とうきょうは あたたかいです	• Biết cách nói về thời tiết của một vùng nào đó.
15	ほっかいどうは きれいです	• Biết cách nói về đặc điểm của một nơi nào đó.
ふくしゅう5 / Ôn tập 5		
16	ナムさんは きょうしつに　います	• Biết cách nói ai đó đang có mặt hoặc ai đó đang ở đâu.
17	あそこに とらが います	• Biết cách nói về việc ở đâu có con vật gì. • Biết cách nói về đặc điểm của những con vật mình nhìn thấy.
ふくしゅう6 / Ôn tập 6		
18	ふりかえり	Ôn tập nội dung đã học từ Bài 1 đến Bài 17.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI VÀ NỘI DUNG

Mẫu câu	Chữ viết	Góc văn hoá	Trang
A: たんじょうびは いつですか。 B: 3がつ 12 にちです。	ッ	Setsubun (Ngày lễ tiết phân)	13
A: ケーキは ありますか。 B: はい、あります。／いいえ、ありません。 A: いくつ ありますか。 B: 5つ あります。	Âm ghép 「~ヤ」, 「~ユ」, 「~ヨ」	Onigiri (Món cơm nắm của Nhật Bản)	21
A: なんさいですか。 B: 10さいです。	Âm ghép đặc biệt 「~ア」, 「~イ」, 「~ウ」, 「~エ」, 「~オ」	Những điều người Nhật tránh hỏi khi gặp mặt lần đầu	31
			41
A: スカイツリーは どこに ありますか。 B: スカイツリーは とうきょうに あります。		Tháp Tokyo Skytree	45
A: 4がつの とうきょうは どうですか。 B: 4がつの とうきょうは あたたかいです。		Bốn mùa của Nhật Bản	53
A: ほっかいどうは きれいですか。 B: はい、きれいです。		Thành phố Kyoto	62
			70
A: チャンさんは いますか。 B: はい、います。／いいえ、いません。 A: どこに いますか。 B: こうていに います。		Cơ sở vật chất, thiết bị của trường tiểu học Nhật Bản	74
A: どこに とらが いますか。 B: あそこです。 A: おおきいですね。		Giờ học trải nghiệm của học sinh tiểu học Nhật Bản	82
			90
			94

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CÁC NHÂN VẬT CHÍNH

ホアスアしょうがっこう
(Học sinh lớp 4 Trường Tiểu học Hoa Sữa)

Lớp 4A



ナム
Nam

チュン
Trung

トゥアン
Tuấn

ガーせんせい
Cô Nga
(Giáo viên chủ nhiệm)

チャン
Trang

ラン
Lan

ガン
Ngân

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

やまだけ
(Gia đình cô Yamada)



さくら
Sakura

はるき
Haruki

(Cặp sinh đôi)



おかあさん
Mẹ

やまだせんせい
Cô Yamada
(Giáo viên tiếng Nhật)



おとうさん
Bố

くるまの かいしゃ
(Công ty sản xuất ô tô)



ふじいさん
Fujii san
(Người Nhật, cấp trên của bố)

たなかけ
(Gia đình Tanaka)



かおり
Kaori
(Học sinh lớp 4)

りく
Riku
(Học sinh THCS)

おとうさん
Bố

おかあさん
Mẹ

きょうしつの ことば

Các câu nói thường dùng trong lớp học

0|3





げつ　か　すい　もく　きん　ど　にち



Trang 106

0|2

















だい 10 か　たんじょうびは いつですか

Âm ngắt 「ッ」

Mục tiêu

- Biết cách nói sinh nhật của ai vào ngày tháng nào.
- Đọc và viết được các từ viết bằng chữ Katakana có chứa âm ngắt.

はなしましょう

Trong lớp em có bạn nào sinh nhật vào tháng này không? Em có biết ngày sinh của bạn bên cạnh em không? Nếu không biết, hãy hỏi bạn.

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Trong giờ giải lao Ngân hỏi Haruki. Theo em, Ngân hỏi Haruki điều gì? Hãy nghe đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không. 10|1



2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem sinh nhật của Haruki là ngày tháng nào, sinh nhật của Ngân là ngày tháng nào. 10|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Ngân hỏi thế nào và Haruki trả lời thế nào. 10|1

4 Hãy xem kĩ phần được in đậm, vừa nghe vừa nhắc lại đoạn hội thoại. 10|1



はるきさん、**たんじょうびは　いつですか。**



3がつ　12にちです。ガンさんは？



1がつ　15にちです。



そうですか。

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 10|2

2 Hãy nghe và nhắc lại. 10|2

20XX年　1がつ						
げつようび	かようび	すいようび	もくようび	きんようび	どようび	にちようび
				1 ついたち	2 ふつか	3 みっか
4 よっか	5 いつか	6 むいか	7 なのか	8 ようか	9 ここのか	10 とおか

3 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các ô tương ứng. 10|3

4 Hãy chọn trong bảng trên những ngày có cách nói đặc biệt so với số đếm thông thường.

5 Hãy nghe và nhắc lại.

10|3

20XX年　1がつ						
げつようび	かようび	すいようび	もくようび	きんようび	どようび	にちようび
				1	2	3
4	5	6	7	8	9	10
11 じゅういち にち	12 じゅうに にち	13 じゅうさん にち	14 じゅうよっか	15 じゅうご にち	16 じゅうろく にち	17 じゅうしち にち
18 じゅうはち にち	19 じゅうく にち	20 はつか	21 にじゅういち にち	22 にじゅうに にち	23 にじゅうさん にち	24 にじゅうよっか
25 にじゅうご にち	26 にじゅうろく にち	27 にじゅうしち にち	28 にじゅうはち にち	29 にじゅうく にち	30 さんじゅう にち	31 さんじゅういち にち

6 Các học sinh đang nói về ngày sinh. Hãy nghe đoạn hội thoại xem sinh nhật các bạn là ngày tháng nào và ghi lại theo mẫu.

10|4-8

	れい	1	2	3	4
					
なんがつ	2				
なんにち	11				

ぶんけいをおぼえましょう

（たんじょうびは） số がつ ngày です。

1 Hãy nói theo mẫu.

（れい） 2がつ とおかです。

	れい	1	2	3	4
なんがつ	2	10	3	5	11
なんにち	10	2	9	14	6

A: (Tên người さんの）たんじょうびは いつですか。／
たんじょうびは なんがつ なんにちですか。
B: Số がつ ngày です。

2 Hãy nói theo mẫu.

（れい） A: たんじょうびは いつですか。
B: 3がつ 12にちです。

	れい	1	2	3	4
					
なんがつ	3	7	5	8	4
なんにち	12	30	8	7	20

いってみましょう

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Haruki và Lan.

10|9

2 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại giữa Haruki và Lan.

10|9



（ラン さんの）たんじょうびは いつですか。

たんじょうびは なんがつ なんにちですか。

そうですか。

6 がつ いつか です。



3 Hãy nói với bạn theo mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

1 Hãy làm theo hướng dẫn sau.

(1) Viết ngày sinh và cách nói ngày sinh của mình vào bảng theo mẫu.

(2) Hỏi ngày sinh của các bạn xung quanh và ghi vào bảng.

(3) Ghi cách đọc ngày sinh của các bạn vào bảng theo mẫu.

なまえ	たんじょうび	Cách đọc
（れい）やまだせんせい	12/8	じゅうにがつ ようか
わたし		
さん		
さん		
さん		
さん		
さん		

2 Hãy chia thành nhóm khoảng 8 đến 10 người và hỏi về ngày sinh của nhau, sau đó xếp hàng theo thứ tự ngày sinh (người sinh trước đứng trước). Ai là người ra đời sớm nhất ở nhóm em?

ことばでもじをおぼえましょう

1 Hãy nghe và nhắc lại. 10|10

1



コップ

2



トラック

3



ベッド

4



ヘルメット

5



オリンピック

6



ロッカー

7



インターネット

8



トイレットペーパー

2 Hãy viết số ứng với mỗi tranh theo thứ tự mà em nghe được. 10|11

れい



1

a



b



c



d



e



g



h



3 Hãy chọn tranh ở cột bên trái với từ ở cột giữa và cách đọc ở cột bên phải sao cho phù hợp theo mẫu.

れい		a	ベッド	A	とらっく torakku
1		b	トラック	B	こっぷ koppu
2		c	ヘルメット	C	べっど beddo
3		d	オリンピック	D	おりんぴっく orinpikku
4		e	コップ	E	いんたーねっと intaanetto
5		g	ロッカー	G	といれっとぺーぱー toirettopeepaa
6		h	トイレット ペーパー	H	へるめっと herumetto
7		i	インターネット	I	ろっかー rokkaa

4 Hãy viết chữ và đọc các từ em đã hoàn thành theo mẫu.

れい



ベ ッ ド

1



ヘ ル メ

2



イ ン タ ー
ネ

3



ト イ レ
ペ ー パ ー

4



ト ラ

5



ロ ー

6



オ リ ン ピ

7



コ

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

あそびましょう・かんがえましょう

Ở Nhật Bản, tháng 2 có lễ tiết phân (setsubun). Ngày tiết phân là ngày phân chia mùa, đánh dấu sự kết thúc những ngày đông lạnh lẽo và chuyển dần sang những ngày ấm áp của mùa xuân.

Ngày xưa người ta cho rằng mỗi khi chuyển mùa con người thường gặp bệnh tật hoặc hoạn nạn và nghĩ rằng hạt đậu có thể xua đuổi được bệnh tật và hoạn nạn đó. Chính vì vậy, vào ngày tiết phân, người Nhật có phong tục ném những hạt đậu nành rang và hô to "Oni wa soto fuku wa uchi" ("Ma quỷ ra ngoài, phúc lành ở trong"). Người ta thường ném đi số hạt đậu bằng số tuổi của mình, đồng thời ăn số hạt đậu bằng số tuổi của mình cộng thêm 1. Họ cho rằng làm như vậy là để mong một năm tiếp theo được sống mạnh khoẻ, bình an.

Ở Việt Nam có phong tục như vậy không? Khi thời tiết chuyển mùa, người Việt Nam thường làm gì?





ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói sinh nhật của ai là vào ngày tháng nào.			
Đọc và viết được các từ viết bằng chữ Katakana có chứa âm ngắt.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Hỏi bạn xem ngày sinh của bạn là ngày tháng nào.

(2) Nói cho bạn biết sinh nhật của mình là ngày 3 tháng 2.

3 Hãy đọc và viết các từ được viết bằng chữ Katakana có chứa âm ngắt đã học trong bài.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

だい 11 か ケーキは ありますか

Âm ghép「~ヤ」,「~ユ」,「~ヨ」

Mục tiêu

- Biết cách nói khi xác nhận xem thứ cần thiết cho một sự kiện đã có hay chưa và nếu đã có thì số lượng là bao nhiêu.
- Đọc và viết được các từ viết bằng chữ Katakana có chứa âm ghép「~ヤ」,「~ユ」,「~ヨ」.

はなしましょう

Em đã từng tham gia vào việc chuẩn bị tiệc sinh nhật cho bạn bè hoặc ai đó chưa?

Theo em, để tổ chức một buổi tiệc sinh nhật cần phải chuẩn bị những gì?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Hôm nay là sinh nhật của Sakura và Haruki, cô Yamada mời các bạn đến nhà và mọi người cùng giúp cô chuẩn bị tiệc sinh nhật cho hai bạn. Ngân và Nam hỏi cô Yamada xem những thứ cần thiết đã được chuẩn bị chưa. Theo em, Ngân và Nam hỏi về những thứ gì? Hãy nghe đoạn hội thoại xem mình đoán có đúng không. 11|1



2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem cái gì đã được chuẩn bị và cái gì chưa được chuẩn bị. 11|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Ngân và Nam hỏi như thế nào, cô Yamada trả lời như thế nào. 11|1

4 Hãy xem kĩ phần được in đậm, vừa nghe vừa nhắc lại đoạn hội thoại. 11|1


やまだせんせい、**ケーキは　ありますか。**


はい、あります。


いくつ　ありますか。


１５こ　あります。


ジュースは　ありますか。


あ、ありません。かってきます。

かってきます。
(Cô) đi mua đây.

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 11|2

2 Hãy nghe và nhắc lại. 11|2

a



ジュース

b



コップ

c



サンドイッチ

d



フライドチキン

e



おにぎり

g



たこやき

h



どらやき

i



プレゼント

3 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 11|3

4 Hãy nghe và nhắc lại. 11|3



ひと 1つ　ふた 2つ　みっ 3つ　よっ 4つ　いつ 5つ

むっ 6つ　なな 7つ　やっ 8つ　ここの 9つ　とお じゅっこ 10 / 10 こ

じゅういっ 11こ　じゅうに 12こ　じゅうさん 13こ　じゅうよん 14こ　じゅうご 15こ



じゅうろっ 16こ　じゅうなな 17こ　じゅうはっ じゅうはち 18こ　じゅうきゅう 19こ　にじゅっ 20こ

5 Mọi người đang chuẩn bị tiệc sinh nhật. Hãy làm theo hướng dẫn dưới đây. 11|4-8

(1) Nghe các đoạn hội thoại xem những thứ dưới đây đã có chưa, đánh dấu ✓ nếu đã có, đánh dấu ✗ nếu chưa có.

(2) Nghe lại các đoạn hội thoại xem các thứ dưới đây có số lượng bao nhiêu, ghi số vào theo mẫu.

	れい	1	2	3	4
	 ケーキ	 フライドチキン	 サンドイッチ	 たこやき	 どらやき
	✓				
いくつ	5				

ぶんけいをおぼえましょう

A: Tên món đồ は ありますか。
B: はい、あります。

1 Hãy nói theo mẫu.

れい



A: コップは ありますか。
B: はい、あります。

1



2



3



4



A: Tên món đồ は ありますか。
B: いいえ、ありません。

2 Hãy nói theo mẫu.

れい



A: フライドチキンは ありますか。
B: いいえ、ありません。

1



2



3



4



A: (Tên món đồ は) いくつ ありますか。

B: Số + từ để đếm あります。

3 Hãy nói theo mẫu.

れい



A: (ケーキは) いくつ ありますか。

B: 5つ あります。

1



2



3



4



いってみましょう

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Nam và cô Yamada. 11|9-10

2 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại giữa Nam và cô Yamada. 11|9-10

おにぎり は ありますか。



はい、あります。

いいえ、ありません。



(おにぎり は) いくつ ありますか。



やっ
8つ あります。



3 Hãy nói với bạn theo các mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

Hãy chia thành nhóm 4 người, hình dung là các em đang chuẩn bị cho một sự kiện và làm theo hướng dẫn sau.

(1) Hai người thảo luận rồi viết số lượng những món đồ đã chuẩn bị vào trong các hình tròn có ở tranh A. Với những đồ không chuẩn bị, ghi kí hiệu ✕ vào vòng tròn.

(2) Hai người còn lại hỏi xem món đồ nào đã được chuẩn bị và có bao nhiêu cái, viết số lượng vào trong các hình tròn ở tranh B.

A



B



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

(3) Cả nhóm đối chiếu xem tranh B sau khi điền số có giống tranh A không.

もじをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các chữ tương ứng. 11|11

2 Hãy nghe và nhắc lại. 11|11

キャ	キュ	キョ	ギャ	ギュ	ギョ
kya	kyu	kyo	gya	gyu	gyo
シャ	シュ	ショ	ジャ	ジュ	ジョ
sha	shu	sho	ja	ju	jo
チャ	チュ	チョ			
cha	chu	cho			
ニャ	ニュ	ニョ			
nya	nyu	nyo			
ヒャ	ヒュ	ヒョ	ビャ	ビュ	ビョ
hya	hyu	hyo	bya	byu	byo
			ピャ	ピュ	ピョ
			pya	pyu	pyo
ミャ	ミュ	ミョ			
mya	myu	myo			
リャ	リュ	リョ			
rya	ryu	ryo			

ことばでもじをおぼえましょう

1 Hãy tìm chữ Katakana đã học trong các từ dưới đây.

れい	シ ャ ワ ー	1	ブ ン チ ャ ー
2	リ ュ ッ ク	3	メ ニ ュ ー
4	バ イ ン チ ュ ン	5	ミ ャ ン マ ー
6	ジ ョ ギ ン グ	7	ジ ャ ッ ク フ ル ー ツ

2 Hãy nghe và nhắc lại. 11|12

1 
シャワー

2 
ジャックフルーツ

3 
ジョギング

4 
ブンチャー

5 
バインチュン

6 

メニュー

7 
ミャンマー

8 
リュック

3 Hãy viết số ứng với mỗi tranh theo thứ tự mà em nghe được. 11|13

れい 
1

a 

b 

c 

d 

e 

g 

h 

4 Hãy chọn tranh ở cột bên trái với từ ở cột giữa và cách đọc ở cột bên phải sao cho phù hợp theo mẫu.

れい		a	メニュー	A	りゅっく ryukku
1		b	シャワー	B	しゃわー shawaa
2		c	ジョギング	C	めにゅー menyuu
3		d	ミャンマー	D	みゃんまー myanmaa
4		e	リュック	E	じゃっくふるーつ jakkufuruutsu
5		g	バインチュン	G	ばいんちゅん bainchun
6		h	ジャックフルーツ	H	ぶんちゃー bunchaa
7		i	ブンチャー	I	じょぎんぐ jogingu

5 Hãy viết chữ và đọc các từ em đã hoàn thành theo mẫu.

れい



ミ	ヤ	ン	マ	ー

1



		ギ	ン	グ

2



		ワ	ー

3



バ	イ	ン			ン

4



メ			ー

5



ブ	ン			ー

6



		ッ	ク

7



		ッ	ク	フ	ル	ー	ツ

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

あそびましょう・かんがえましょう

Em đã nhìn thấy món ăn có trong ảnh dưới đây bao giờ chưa? Đó là món cơm nắm, có hình tròn hoặc hình tam giác, trong tiếng Nhật được gọi là onigiri. Onigiri dễ mang theo, có thể ăn lúc nguội nên rất hay được người Nhật mang theo khi đi tham quan, dã ngoại. Bên trong onigiri thường có nhân được làm từ quả mơ muối (umeboshi) hoặc cá, bên ngoài được bọc rong biển. Cũng có khi người ta dùng rong biển để trang trí hình khuôn mặt lên onigiri trông rất dễ thương.

Ở Việt Nam, khi đi dã ngoại các em thường mang theo đồ ăn gì?





ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói khi xác nhận thứ cần thiết cho một sự kiện đã có hay chưa và nếu đã có thì số lượng là bao nhiêu.			
Đọc và viết được các từ viết bằng chữ Katakana có chứa âm ghép 「~ヤ」, 「~ユ」, 「~ヨ」.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Hỏi bạn xem quà tặng đã có chưa.

(2) Trả lời bạn rằng có 5 nắm cơm.

(3) Trả lời bạn rằng chưa có món gà rán.

3 Hãy đọc và viết các từ được viết bằng chữ Katakana có chứa âm ghép đã học trong bài.

だい 12 か なんさいですか

Âm ghép đặc biệt
「~ア」, 「~イ」, 「~ウ」, 「~エ」, 「~オ」

Mục tiêu

- Biết cách nói tuổi của mình và hỏi tuổi của người khác.
- Biết cách nói và viết lời chúc mừng người khác nhân dịp sinh nhật.
- Đọc và viết được các từ viết bằng chữ Katakana có chứa âm ghép đặc biệt 「~ア」, 「~イ」, 「~ウ」, 「~エ」, 「~オ」.

はなしましょう

Em có hay viết thiệp chúc mừng sinh nhật cho các thành viên trong gia đình không? Sắp tới có sinh nhật ai trong gia đình em không? Nếu có, người đó bao nhiêu tuổi?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Các bạn học sinh đang dự tiệc sinh nhật Sakura và Haruki tại nhà cô Yamada. Hai anh em Kaori và Riku mà các bạn gặp trong buổi giao lưu với trường dành cho học sinh người Nhật cũng đến tham dự. Theo em, Kaori và Riku đã nói với Sakura và Haruki điều gì và đã hỏi điều gì khi trao thiệp chúc mừng sinh nhật cho hai bạn? Hãy nghe đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không. 12|1



2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Sakura và Haruki bao nhiêu tuổi. 12|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Riku hỏi tuổi Sakura và Haruki như thế nào và hai bạn trả lời như thế nào. 12|1

4 Hãy xem kĩ phần được in đậm, vừa nghe vừa nhắc lại đoạn hội thoại. 12|1




おたんじょうび　おめでとうございます。




ありがとうございます。



なんさいですか。




10さいです。

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 12|2

2 Hãy nghe và nhắc lại. 12|2

a



いっさい
1さい

b



にさい
2さい

c



さんさい
3さい

d



よんさい
4さい

e



ごさい
5さい

g



ろくさい
6さい

h



ななさい
7さい

i



はっさい
8さい

k



きゅうさい
9さい

l



じゅっさい
10さい

3 Mọi người đang dự tiệc sinh nhật và hỏi tuổi nhau. Hãy nghe các đoạn hội thoại xem các nhân vật trong tranh dưới đây bao nhiêu tuổi, điền số tuổi vào các ô tương ứng theo mẫu.

12|3-7

	れい	1	2	3	4
					
なんさい	10				

ぶんけいをおぼえましょう

Số さいです。

1 Hãy nói theo mẫu.

れい



10さいです。

10

1	2	3	4
			
1	11	32	65

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

A: なんさいですか。
B: Số さいです。

2 Hãy nói theo mẫu.

れい



9

A: なんさいですか。
B: 9さいです。

1



5

2



14

3



40

4



72

いってみましょう

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Riku, Sakura và Haruki. 12|8

2 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại giữa Riku, Sakura và Haruki. 12|8



おたんじょうび　おめでとう（ございます）。

ありがとう（ございます）。





（すみません、）なんさいですか。



10 さいです。





3 Hãy nói với bạn theo các mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

1 Hãy xem các thiệp sinh nhật dưới đây và trả lời các câu hỏi sau.

(1) Thiệp đó là do ai viết tặng ai?

(2) Trong các thiệp đó viết gì?

1

ランさんへ
おたんじょうび おめでとう。



チュンより

2

おかあさんへ
おたんじょうび おめでとう。
おかあさんが だいすきです



さくらより

3

やまだせんせいへ
せんせい、おたんじょうび おめでとうございます。
いつも　ありがとうございます。
しあわせな いちねんに なりますように。



チャンより

だいすき: (Con) rất yêu (mẹ)!
いつも: Lúc nào cũng ~
しあわせな いちねんに なりますように。: (Kính) chúc (cô) tuổi mới hạnh phúc!

2 Hãy viết thiệp sinh nhật cho một người bạn của em theo mẫu.



もじをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các chữ tương ứng. 12|9

2 Hãy nghe và nhắc lại. 12|9

			イェ	
			ye	
	ウィ		ウェ	ウォ
	wi		we	wo
ヴァ	ヴィ	ヴ	ヴェ	ヴォ
va	vi	vu	ve	vo
		ヴュ		
		vyu		
クァ	クィ		クェ	クォ
kwa	kwi		kwe	kwo
グァ				
gwa				
			シェ	
			she	
			ジェ	
			je	
			チェ	
			che	
ツァ	ツィ		ツェ	ツォ
tsa	tsi		tse	tso
	ティ	テュ		
	ti	thu		
	ディ	デュ		
	dhi	dhu		
		トゥ		
		tu		
		ドゥ		
		du		
ファ	フィ	フュ	フェ	フォ
fa	fi	fyu	fe	fo

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 Hãy chọn tên người ở cột bên trái với cách viết bằng chữ Katakana của tên người đó ở cột bên phải theo mẫu.

れい	Tuấn	a	トゥアン
1	Đức	b	グェン
2	Quyên	c	ドゥック
3	Huyền	d	フェン
4	Việt	e	ヴィエット
5	Nguyên	g	クェン

4 Hãy chọn địa danh ở cột bên trái với cách viết bằng chữ Katakana của địa danh đó ở cột bên phải theo mẫu.

れい	Hải Phòng	a	ハイフォン
1	Nam Định	b	イェンバイ
2	Vĩnh Phúc	c	ヴィンフック
3	Yên Bái	d	コントゥム
4	Kon Tum	e	ナムディン

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ことばでもじをおぼえましょう

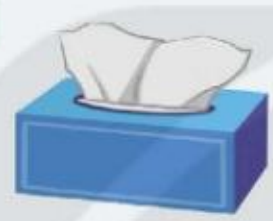
1 Hãy tìm chữ Katakana đã học trong các từ dưới đây.

れい	チ　エ　ー		1	パ　ー　テ　ィ　ー
2	フ　ォ　ー		3	ハ　イ　フ　ォ　ン
4	フ　ィ　リ　ピ　ン		5	フ　ァ　イ　ル
6	テ　ィ　ッ　シ　ュ		7	ジ　ェ　ス　チ　ャ　ー

2 Hãy nghe và nhắc lại. 12|10

1 
ジェスチャー

2 
チェー

3 
ティッシュ

4 
パーティー

5 
ファイル

6 
フィリピン

7 
フォー

8 
グァバ

3 Hãy viết số ứng với mỗi tranh theo thứ tự mà em nghe được. 12|11

れい 
1

a 

b 

c 

d 

e 

g 

h 

4 Hãy chọn tranh ở cột bên trái với từ ở cột giữa và cách đọc ở cột bên phải sao cho phù hợp theo mẫu.

れい		a	チェー	A	ふぉー foo
1		b	グァバ	B	じぇすちゃー jesuchaa
2		c	フィリピン	C	ちぇー chee
3		d	パーティー	D	ぐぁば gwaba
4		e	フォー	E	てぃっしゅ tisshu
5		g	ジェスチャー	G	ふぁいる fairu
6		h	ティッシュ	H	ふぃりぴん firipin
7		i	ファイル	I	ぱーてぃー paatii

5 Hãy viết chữ và đọc các từ em đã hoàn thành theo mẫu.

れい



パ | ー | テ | ィ | ー

1



□ | □ | ー

2



□ | □ | ー

3



□ | □ | イ | ル

4



□ | □ | リ | ピ | ン

5



□ | □ | バ

6



□ | □ | ッ | シ | ュ

7



□ | □ | ス | チ | ャ | ー

あそびましょう・かんがえましょう

Khi gặp ai đó lần đầu tiên, em có thường hỏi tuổi của người đó không? Ở Việt Nam, lần đầu gặp nhau mọi người thường hay hỏi tuổi để xưng hô cho phù hợp, nhưng ở Nhật Bản khi gặp nhau lần đầu và đặc biệt là với nữ giới người ta thường không hỏi tuổi. Ngoài ra, người Nhật cũng thường tránh hỏi các thông tin cá nhân như gia đình, nghề nghiệp hoặc chuyện đã kết hôn hay chưa.

Lần đầu gặp mặt ai đó, ngoài việc hỏi tuổi, người Việt thường hỏi nhau những điều gì nữa? Người Việt có tránh hỏi điều gì khi gặp ai đó lần đầu không?





ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói tuổi của mình và hỏi tuổi của người khác.			
Biết cách nói và viết lời chúc mừng người khác nhân dịp sinh nhật.			
Đọc và viết được các từ viết bằng chữ Katakana có chứa âm ghép đặc biệt 「~ア」, 「~イ」, 「~ウ」, 「~エ」, 「~オ」.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Chúc mừng sinh nhật bạn.

(2) Hỏi bạn xem bạn bao nhiêu tuổi.

(3) Trả lời bạn rằng em 10 tuổi.

3 Hãy đọc và viết các từ viết bằng chữ Katakana có chứa âm ghép đặc biệt 「~ア」, 「~イ」, 「~ウ」, 「~エ」, 「~オ」.

ふくしゅう4

1 Hãy nghe và chọn các chữ em nghe được theo mẫu. F4|1

	a	b	c
れい	キャ	キュ	キョ
2	リャ	リュ	リョ
4	クェ	シェ	チェ
6	ジャ	ジェ	ショ

	a	b	c
1	ニャ	ニュ	ニョ
3	ウィ	クィ	ティ
5	ヴォ	ツォ	フォ
7	ピャ	フィ	ドゥ

2 Hãy xem các tranh từ (1) đến (7), chọn từ ở trong khung bên dưới sao cho phù hợp với mỗi tranh theo mẫu.

れい



(a)

1



( )

2



( )

3



( )

4



( )

5



( )

6



( )

7



( )

a. オリンピック　b. パーティー　c. ジョギング　d. メニュー
e. ジェスチャー　g. ロッカー　h. トラック　i. ヘルメット

3 Hãy chọn trong khung các từ thích hợp để điền vào các nhóm dưới đây.

a. チェー	b. ジャックフルーツ	c. フィリピン
d. コップ	e. ブンチャー	g. ティッシュ
h. ベッド	i. ミャンマー	k. グァバ
l. トイレットペーパー	m. フォー	n. バインチュン

Hoa quả	Đồ ăn	Tên nước	Đồ dùng sinh hoạt

4 Hãy chọn trong khung cách nói thích hợp với tình huống của các đoạn hội thoại dưới đây và điền đáp án tương ứng vào chỗ trống.

れい





たんじょうびは ___b___ 。



7がつ　30にちです。

a. なんですか　　b. いつですか

1





サンドイッチは　ありますか。



いいえ、_____。

a. あります　　b. ありません

2





おたんじょうび ＿＿＿＿。



ありがとうございます。

a. おはようございます
b. おめでとうございます

3





すみません、＿＿＿＿。



14 さいです。

a. なんさいですか　　b. いつですか

5 Các bạn đang cùng cô Yamada chuẩn bị bữa tiệc sinh nhật.

F4|2-6

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại, điền kí hiệu ○ vào những thứ đã được chuẩn bị, điền kí hiệu ✕ vào những thứ chưa được chuẩn bị.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem những thứ đã được chuẩn bị có số lượng là bao nhiêu, điền số thích hợp vào các ô tương ứng.

	れい	1	2	3	4
					
	プレゼント	サンドイッチ	どらやき	フライドチキン	コップ
	○				
いくつ	1				

6 Hãy cùng bạn đóng vai các nhân vật, dựa vào tranh để nói chuyện theo các nội dung sau.

(1) Em nói chuyện với bạn, hỏi xem sinh nhật của bạn là ngày nào.



(2) Em đang cùng bạn chuẩn bị tiệc sinh nhật cô giáo. Các em nói chuyện với nhau xem các thứ cần chuẩn bị đã có chưa và số lượng là bao nhiêu.



(3) Em đến dự tiệc sinh nhật em gái của bạn. Em chúc mừng sinh nhật, tặng quà và hỏi xem em ấy bao nhiêu tuổi.





だい 13 か　どこに　ありますか

Mục tiêu

Biết cách nói về vị trí của một địa danh hoặc một thắng cảnh nổi tiếng.

はなしましょう

Em biết những địa danh nào nổi tiếng ở Nhật Bản? Em biết những toà nhà nổi tiếng nào ở Nhật Bản?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Cô Yamada và học sinh vừa xem tranh quảng bá về Nhật Bản vừa nói chuyện. Theo em, cô Yamada và các bạn nói về địa điểm nào của Nhật Bản? Hãy nghe đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không.

13|1



2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem địa điểm mà cô Yamada và các bạn nói đến thuộc vùng nào của Nhật Bản.

13|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Nam hỏi như thế nào và cô Yamada trả lời như thế nào.

13|1

4 Hãy xem kĩ phần được in đậm, vừa nghe vừa nhắc lại đoạn hội thoại. 13|1



これは　なんですか。



これは　スカイツリーですよ。



スカイツリーは　どこに　ありますか。



スカイツリーは　とうきょうに　あります。

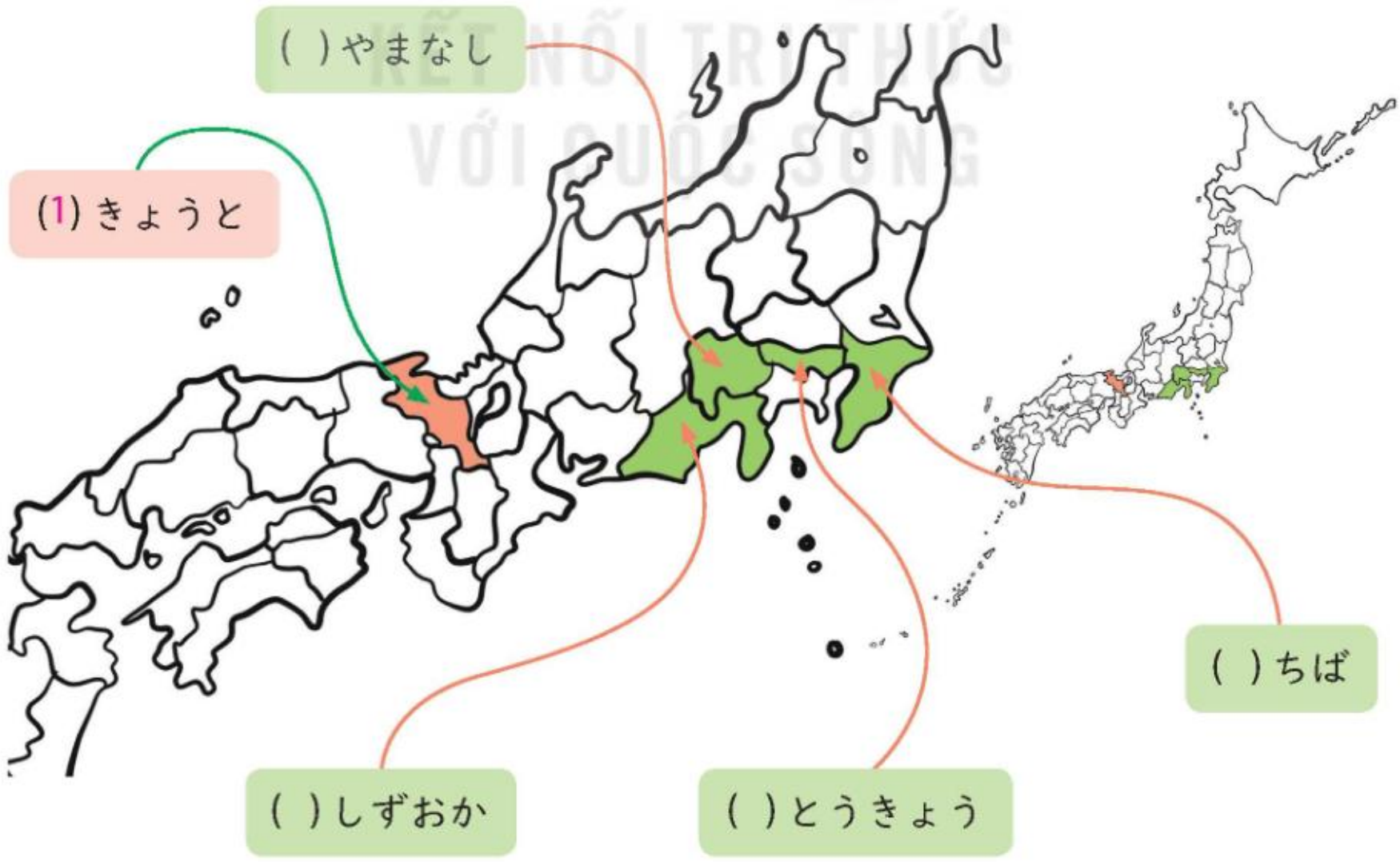


へえ、いってみたいです。

いってみたいです。
(Em/ tôi/ mình) muốn thử một lần đến đó.

ことばをおぼえましょう

1 Hãy xem bản đồ Nhật Bản, nghe và nhắc lại tên các thành phố, điền số từ 1 đến 5 vào trong ngoặc theo thứ tự em nghe được theo mẫu. 13|2



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 13|3

3 Hãy nghe và nhắc lại. 13|3

a



スカイツリー

b



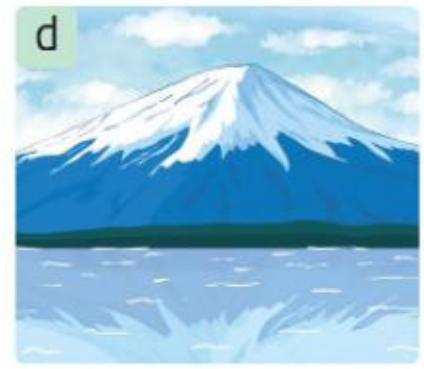
ディズニーランド

c



きんかくじ

d



ふじさん

e



ホアンキエムこ

g



バナヒルズ

h



ベンタインいちば

i



ファンシーパンさん

4 Hãy chọn từ ở cột bên trái với nghĩa tương ứng của từ đó ở cột bên phải theo mẫu.

れい	ホーチミンし	a	Lai Châu
1	ダナン	b	Thành phố Hồ Chí Minh
2	ラオカイ	c	Hà Nội
3	ハノイ	d	Đà Nẵng
4	ライチャウ	e	Lào Cai

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5 Cô Yamada và các bạn học sinh vừa xem tranh quảng bá về du lịch Việt Nam và Nhật Bản vừa nói chuyện. 13|4-8

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem cô Yamada và các bạn nói đến nơi nào trong các địa danh từ a đến e, điền đáp án phù hợp theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem địa danh mà cô Yamada và các bạn nói đến nằm ở đâu, chọn đáp án phù hợp trong các phương án từ A đến G theo mẫu.

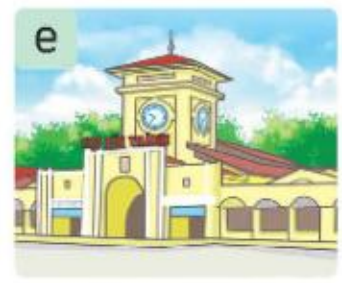
	れい	1	2	3	4
なに	a				
どこ	A				


a ディズニーランド


b きんかくじ


c ふじさん


d バナヒルズ


e ベンタイン いちば

A	B	C	D	E	G
ちば	しずおか	やまなし	きょうと	ホーチミンし	ダナン

ぶんけいをおぼえましょう

Thắng cảnh/ Địa danh は vị trí / địa điểm に あります。

1 Hãy nói theo mẫu.


れい

ハノイ

ホアンキエムこは ハノイに あります。

1



とうきょう

2



ダナン

3



きょうと

4



ラオカイ
ライチャウ

A: Thắng cảnh/ Địa danh は どこに ありますか。

B: (Thắng cảnh/ Địa danh は) vị trí / địa điểm に あります。

2 Hãy nói theo mẫu.

れい



きょうと

A: きんかくじは どこに ありますか。

B: (きんかくじは) きょうとに あります。

1



ダナン

2



ちば

3



ホーチミンし

4



やまなし
しずおか

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

いってみましょう

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa cô Yamada và Lan. 13|9

2 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại giữa cô Yamada và Lan. 13|9



これは なんですか。



（これは） きんかくじ です。



（ きんかくじ は）どこに ありますか。

（ きんかくじ は） きょうと に あります。





そうですか。

いってみたいです。

3 Hãy nói với bạn theo mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

1 Hãy xem tranh ở trang 51 và nói chuyện với bạn theo mẫu hội thoại trong phần「いってみましょう」.

2 Hãy vẽ lại một nơi mình đã đến và giới thiệu với bạn theo mẫu.

これは しゅりじょうです。
しゅりじょうは おきなわに あります。





しゅりじょう　おきなわ

3 Hãy xem những hình ảnh quảng bá về du lịch Việt Nam và trả lời các câu hỏi phía dưới.



ホアルー



ハロンわん



ミーソンいせき



タンロンいせき



ベンタインいちば



- タンロンいせき: di tích Hoàng thành Thăng Long
- ～いせき: di tích ～
- ～わん: vịnh ～

れい	タンロンいせきは　どこに　ありますか。	（　ハノイ　）
1	ホアルーは　どこに　ありますか。	（　　）
2	ハロンわんは　どこに　ありますか。	（　　）
3	ミーソンいせきは　どこに　ありますか。	（　　）

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

あそびましょう・かんがえましょう

634 mét là độ cao của toà tháp Tokyo Skytree ở thủ đô Tokyo của Nhật Bản. Tokyo Skytree là tháp truyền hình cao nhất Nhật Bản và cao thứ hai trên thế giới. Rất có thể, độ cao của toà tháp được chọn là con số 634 để cho dễ nhớ. Bởi lẽ, các số 6, 3 và 4 này ngoài cách đọc là "roku, san, yon/yo" thì còn có cách đọc khác là "mu", "sa" và "shi", nên khi ghép ba số này tạo thành một từ là "musashi". Musashi cũng chính là tên cũ của khu vực mà tháp Tokyo Skytree được xây dựng.

Trên tháp, ở độ cao 350 mét và 450 mét có đài quan sát với kính viễn vọng. Từ đây có thể nhìn thấy quang cảnh Tokyo và các vùng lân cận. Buổi tối, khi những ngọn đèn trên tháp sáng lên thì cả toà tháp trở nên lung linh huyền ảo.

Các em thử tìm hiểu xem toà nhà cao nhất Việt Nam là toà nhà nào nhé.





KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói về vị trí của một địa danh hoặc một thắng cảnh nổi tiếng.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Hỏi bạn xem tháp Tokyo Skytree ở đâu.

(2) Trả lời bạn rằng chợ Bến Thành là ở thành phố Hồ Chí Minh.

だい 14 か
とうきょうは あたたかいです

Mục tiêu

Biết cách nói về thời tiết của một nơi nào đó.

はなしましょう

Khí hậu ở các vùng trên thế giới rất khác nhau. Nơi em đang sống nóng hay lạnh? Theo em, khí hậu ở Nhật Bản thế nào?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Cô Yamada và các học sinh vừa xem tranh quảng bá về Nhật Bản vừa nói chuyện. Theo em, cô Yamada và các bạn nói về thành phố nào và đặc điểm gì của thành phố đó? Hãy nghe đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không. 14|1



2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem cô Yamada nói về Tokyo như thế nào. 14|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Trung hỏi như thế nào và cô Yamada trả lời như thế nào. 14|1

4 Hãy xem kĩ phần được in đậm, vừa nghe vừa nhắc lại đoạn hội thoại.

14|1

きょうは　あついですね。

そうですね。**4がつの　とうきょうは　どうですか。**

4がつの　とうきょうは　あたたかいです。

そうですか。

ことばをおぼえましょう

1 Hãy nhìn vào bản đồ Việt Nam, ghi số từ 1 đến 6 tương ứng với địa danh em nghe được.

14|2



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

2 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 14|3

3 Hãy nghe và nhắc lại. 14|3

とても

a



あつい

b



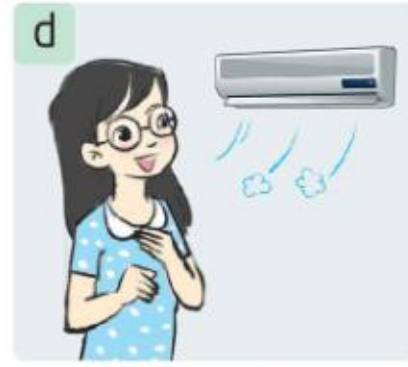
さむい

c



あたたかい

d



すずしい

4 Hãy chọn từ ở cột bên trái với nghĩa tương ứng của từ đó ở cột bên phải theo mẫu.

れい	サパ	a	Đà Lạt
1	ニャチャン	b	Sa Pa
2	ダナン	c	Phú Quốc
3	ダラット	d	Nha Trang
4	ホーチミンし	e	Đà Nẵng
5	フーコック	g	Thành phố Hồ Chí Minh

5 Cô Yamada và các bạn vừa xem tranh giới thiệu về các thành phố vừa nói chuyện. 14|4-8

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem cô Yamada và các bạn nói đến nơi nào trong các địa danh từ a đến e, điền đáp án phù hợp theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem địa danh mà cô Yamada và các bạn nói đến có khí hậu như thế nào, chọn đáp án phù hợp trong các phương án từ A đến D theo mẫu.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

	れい	1	2	3	4
どこ	4がつ a	6がつ	7がつ	9がつ	12がつ
どう	A				

a	b	c	d	e
おおさか	とうきょう	ダラット	ニャチャン	サパ

A



B



C



D



ぶんけいをおぼえましょう

(Số がつ の) địa danh は tính từ (chỉ thời tiết) です。

1 Hãy nói theo mẫu.

れい



6がつ
ダナン

6がつの ダナンは あついです。

1



2がつ
ニャチャン

2



4がつ
ホーチミンし

3



8がつ
サパ

4



12がつ
ハノイ

A: (Số がつの) địa danh は どうですか。
B: (Số がつの địa danh は) tính từ (chỉ thời tiết) です。

2 Hãy nói theo mẫu.

れい



A: 3がつの ハノイは どうですか。
B: (3がつの ハノイは) あたたかいです。

3がつ
ハノイ

1



1がつ
おおさか

2



5がつ
サパ

3



7がつ
ニャチャン

4



9がつ
ダラット

いってみましょう

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Sakura và Nam. 14|9

2 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại giữa Sakura và Nam. 14|9



6 がつの ダラット は どうですか。

(6 がつの ダラット は) すずしい です。

そうですか。

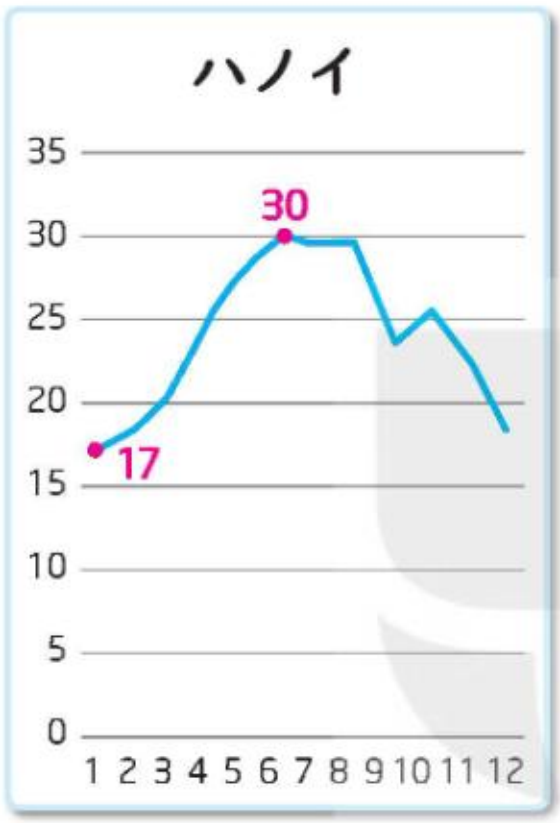


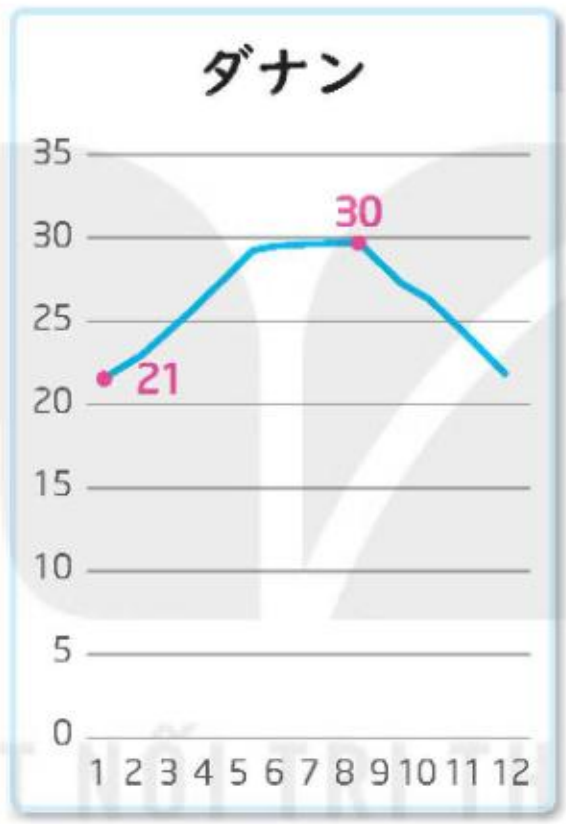
3 Hãy nói với bạn theo mẫu hội thoại trên.

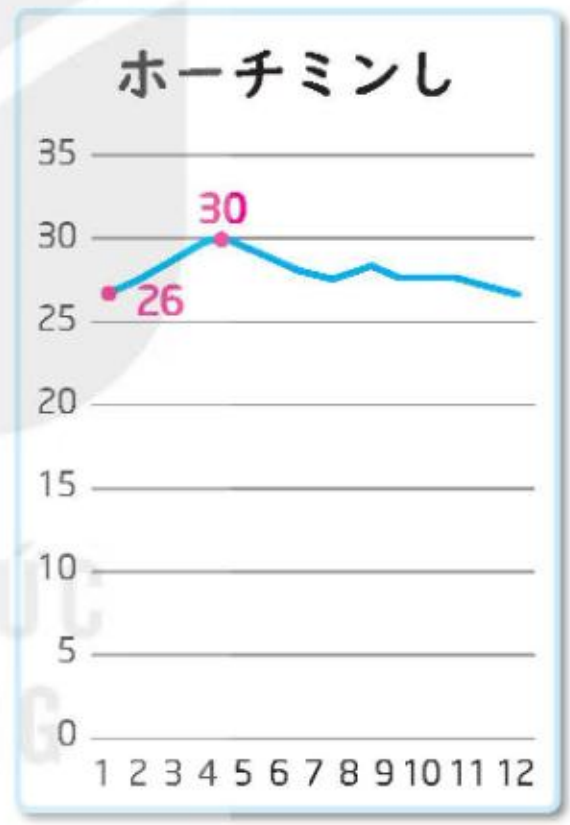
KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

やってみましょう

1 Dưới đây là biểu đồ biểu thị sự thay đổi nhiệt độ từ tháng 1 đến tháng 12 của một số thành phố ở Việt Nam. Vị trí cao nhất trên đường biểu đồ ứng với tháng có nhiệt độ cao nhất, vị trí thấp nhất ứng với tháng có nhiệt độ thấp nhất. Hãy xem kĩ biểu đồ và chọn một tháng trong năm để nói chuyện với bạn về thời tiết của một thành phố nào đó trong tháng em đã chọn.







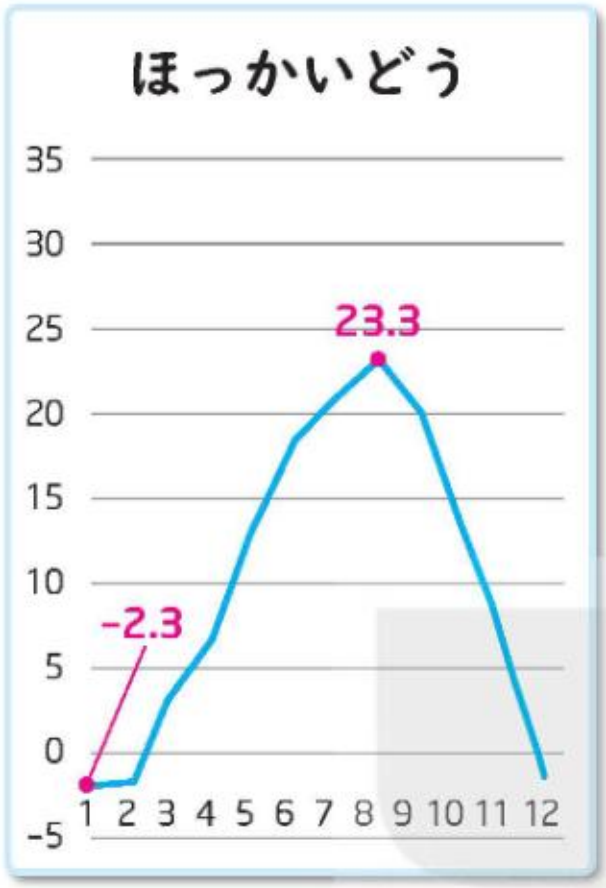


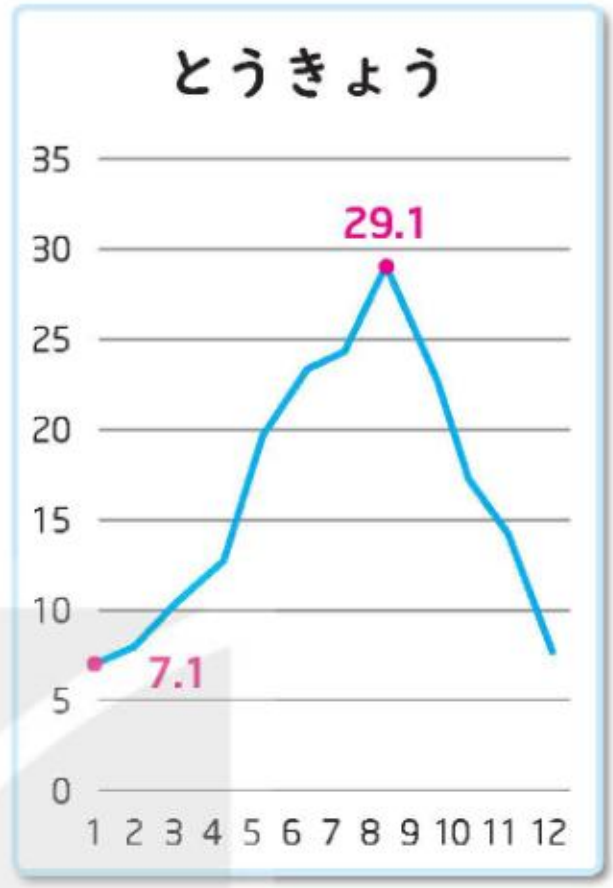




- すこし: hơi hơi, một chút
- いちねんじゅう: suốt năm, quanh năm

2 Dưới đây là biểu đồ biểu thị sự thay đổi nhiệt độ từ tháng 1 đến tháng 12 của một số vùng ở Nhật Bản. Hãy xem kĩ các biểu đồ và nói về thời tiết của mỗi vùng vào một tháng nào đó.



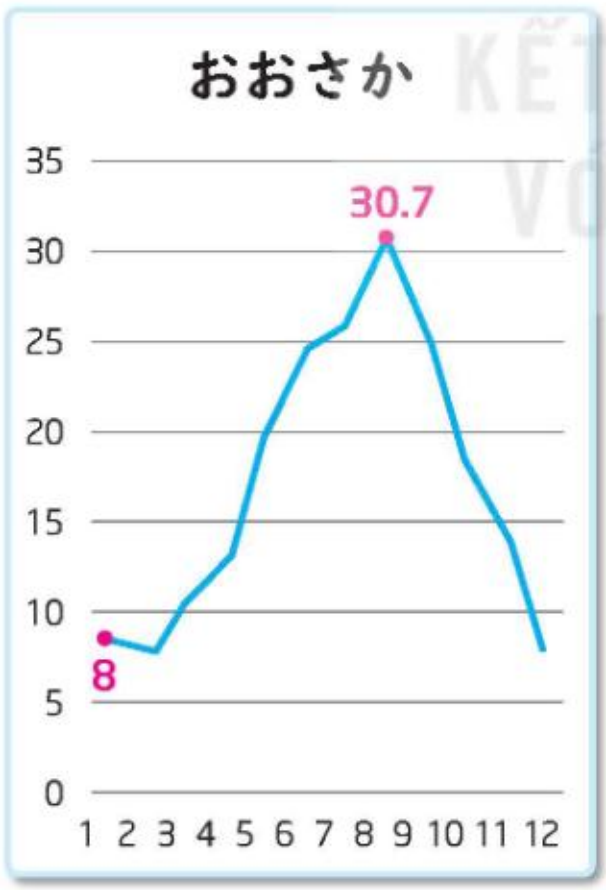


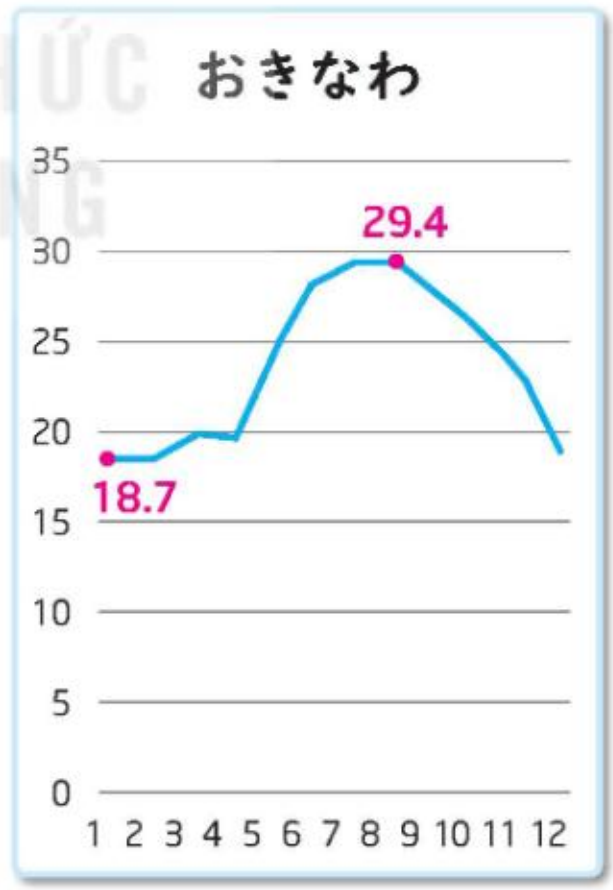
1がつの ほっかいどうは
とても さむいです。





8がつの とうきょうは
あついです。





5がつの おおさかは
あたたかいです。



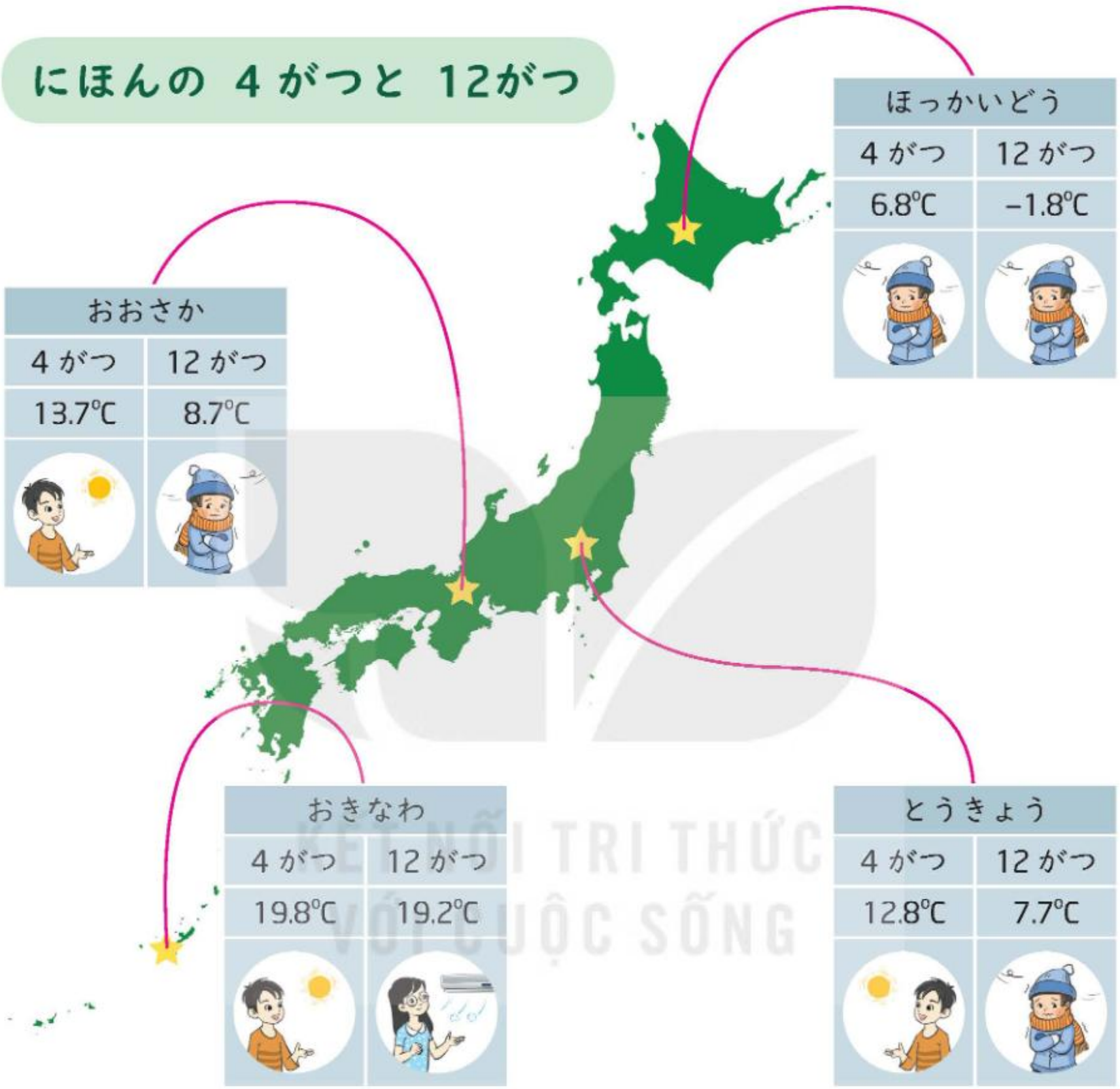


11がつの おきなわは
すずしいです。

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 Hãy xem kĩ tranh giới thiệu về khí hậu ở Nhật Bản, đọc các câu bên dưới, điền kí hiệu ○ nếu câu đó đúng và kí hiệu ✕ nếu câu đó sai so với nội dung trong tranh.

にほんの 4がつと 12がつ



れい	12がつの ほっかいどうは あついです。	(✕)
1	12がつの おおさかは さむいです。	( )
2	4がつの とうきょうは あついです。	( )
3	4がつの おきなわは あたたかいです。	( )

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

あそびましょう・かんがえましょう

Ở Nhật Bản có 4 mùa rõ rệt là Xuân, Hạ, Thu, Đông. Mùa xuân từ tháng 3 đến tháng 5, tiết trời ấm áp trải dài khắp đất nước Nhật Bản. Đây cũng là mùa hoa anh đào khoe sắc rực rỡ.



Mùa hè từ tháng 6 đến tháng 8 và khá nóng. Tháng 6 là thời gian mưa nhiều nhất trong năm. Sang đến tháng 7 và tháng 8 thời tiết oi bức, ở Tokyo nhiệt độ lên tới hơn 30°C.



Mùa thu rất mát mẻ, kéo dài từ tháng 9 đến tháng 11. Thời gian này, nhiệt độ giảm dần, cây cối trong rừng lá chuyển màu vàng hoặc màu đỏ, rất đẹp.



Mùa đông lạnh giá từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau. Ở Nhật, tháng 1 là tháng nhiệt độ thấp nhất trong năm. Mùa đông ở Tokyo nhiệt độ xuống khoảng còn 7°C. Ở một số nơi đặc biệt như Hokkaido hay vùng Đông Bắc Nhật Bản, mùa đông tuyết phủ trắng xoá.



Các mùa ở Nhật Bản thay đổi quanh năm kèm theo cảnh sắc thiên nhiên cũng thay đổi theo từng mùa.

Ở Việt Nam có mấy mùa? Các mùa đó khí hậu thế nào?

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói về thời tiết của một vùng nào đó.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Em hỏi bạn về thời tiết ở Tokyo vào tháng 4.

(2) Em trả lời bạn rằng vào tháng 6 ở Hà Nội trời nóng.

だい 15 か ほっかいどうは きれいです

Mục tiêu

Biết cách nói về đặc điểm của một nơi nào đó.

はなしましょう

Gia đình em đang sống ở đâu? Nơi em sống như thế nào? Em có họ hàng sống ở xa không? Nếu có, họ sống ở nơi như thế nào?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Sakura và Trung vừa xem tranh quảng bá về Nhật Bản vừa nói chuyện về nơi mà bà của Sakura đang sống. Theo em, hai bạn nói về những điều gì ở nơi đó? Hãy nghe đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không. 15|1



2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Hokkaido là nơi như thế nào. 15|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Trung đã hỏi như thế nào và Sakura đã trả lời như thế nào. 15|1

4 Hãy xem kĩ phần được in đậm, vừa nghe vừa nhắc lại đoạn hội thoại. 15|1



さくらさんの　おばあさんの　うちは　どこですか。



ここです。　ほっかいどうです。



そうですか。**ほっかいどうは　きれいですか。**



はい、きれいです。みどりが　おおいです。



そうですか。いってみたいです。

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 15|2-3

2 Hãy nghe và nhắc lại. 15|2-3

おおい



ひとが　おおい



バイクが　おおい



ビルが　おおい



みどりが　おおい

すくない



ひとが　すくない



バイクが　すくない



ビルが　すくない



みどりが　すくない

3 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 15|4

4 Hãy nghe và nhắc lại. 15|4



しずか



にぎやか



きれい



べんり



ふべん

5 Em có biết các thành phố dưới đây không? Theo em, các thành phố đó như thế nào? Hãy nghe và chọn từ tương ứng với đặc điểm của các thành phố theo mẫu. 15|5

れい	1	2	3	4
とうきょう	サパ	ハノイ	ほっかいどう	きょうと
				
ビルが すくない	ひとが おおい	みどりが おおい	バイクが おおい	ひとが すくない

6 Cô Yamada và các học sinh vừa xem tranh quảng bá về du lịch vừa nói chuyện. 15|6-10

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem cô Yamada và các bạn nói đến địa danh nào trong các địa danh từ a đến e, điền vào các ô cho phù hợp theo mẫu.

(2) Hãy nghe đoạn hội thoại xem địa danh mà cô và các bạn nói đến là nơi như thế nào, chọn phương án phù hợp trong các phương án từ A đến E và điền vào các ô theo mẫu.

	れい	1	2	3	4
					
どこ	a				
どう	A				

a	b	c	d	e
ホーチミンし	サパ	ダラット	ニンビン	とうきょう



にぎやか



ひとが
すくない



ビルが
すくない



べんり



きれい

ぶんけいをおぼえましょう

A: Địa danh は tính từ 1 ですか。
B: はい、(Địa danh は) tính từ (chỉ trạng thái) 1 です。
いいえ、(Địa danh は) tính từ (chỉ trạng thái trái nghĩa) 2 です。

1 Hãy nói theo mẫu.



A: きょうとは にぎやかですか。
B: はい、(きょうとは) にぎやかです。

A: ニンビンは にぎやかですか。
B: いいえ、(ニンビンは)しずかです。

- ○ きょうと
- × ニンビン

1



- ○ ほっかいどう
- × ホーチミンし

2



- ○ ダナン
- × ニンビン

A: Địa danh は danh từ が おおい／すくないですか。
B: はい、(Địa danh は) danh từ が おおい／すくないです。
いいえ、(Địa danh は) danh từ が すくない／おおいです。

2 Hãy nói theo mẫu.



A: ハノイは ひとが おおいですか。
B: はい、(ハノイは)ひとが おおいです。

A: サパは ひとが おおいですか。
B: いいえ、(サパは)ひとが すくないです。

○ ハノイ
× サパ



○ ホーチミンし
× サパ



○ ほっかいどう
× ホーチミンし

いってみましょう

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Sakura và Nam. 15|11-12

2 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại giữa Sakura và Nam. 15|11-12

れい 1

サパ は しずか ですか。



はい、(サパ は) しずか です。

いいえ、(サパ は) にぎやか です。



そうですか。

れい 2



ニンビン は ビルが おおい ですか。

はい、（ニンビン は） ビルが おおい です。

いいえ、（ニンビン は） ビルが すくない です。



そうですか。

3 Hãy nói với bạn theo mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

1 Hãy chỉ trên bản đồ Việt Nam một địa danh mà em biết và giới thiệu với bạn đó là nơi như thế nào.



ダラットは
みどりが おおいです。

へぇ、そうですか。

いってみたいです。





KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

2 Sakura đang đi du lịch Đà Lạt và viết một tấm bưu thiếp gửi về cho ông bà mình đang sống ở Nhật Bản. Hãy đọc tấm bưu thiếp và đọc các câu từ (1) đến (3) bên dưới, viết kí hiệu ○ nếu câu đó đúng, viết kí hiệu ✕ nếu câu đó sai so với nội dung mà Sakura viết trong bưu thiếp.

おじいさんと おばあさんへ
こんにちは。おげんきですか。ほっかいどうは さむいですか。
これは ダラットの しゃしんです。ダラットは みどりが おおいです。
すずしいです。はなが とても きれいです。
こんど いっしょに いきたいです。



2がつ 11にち
さくらより

こんど いっしょに いきたいです。
Lần sau cháu muốn được đi cùng ông bà.

1	これは　ダナンの　しゃしんです。	(　　)
2	ダラットは　みどりが　すくないです。	(　　)
3	2がつの　ダラットは　すずしいです。	(　　)

あそびましょう・かんがえましょう

Các em có biết Kyoto là một nơi như thế nào không?

Kyoto xưa kia là thủ đô và là trung tâm chính trị, văn hoá của Nhật Bản trong suốt khoảng 1100 năm kể từ năm 794. Ở đây có rất nhiều ngôi chùa và ngôi đền cổ kính. Cho đến ngày nay, Kyoto vẫn lưu giữ được các khu phố cổ, có ít nhà cao tầng và nhiều cây xanh.

Một trong các ngôi chùa nổi tiếng ở Kyoto là chùa Kinkaku (Kinkaku-ji, trong tiếng Việt gọi là chùa Vàng) được xây dựng cách đây khoảng 600 năm. Năm 1994, chùa Kinkaku đã được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới. Chùa Kinkaku được dát vàng lá vô cùng lộng lẫy, thu hút một lượng lớn khách du lịch trong và ngoài nước ghé thăm.

Ở Việt Nam có nơi nào còn lưu giữ lại các khu phố cổ không? Nếu có, nơi đó là ở đâu?





ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói về đặc điểm của một nơi nào đó.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Em hỏi bạn xem Đà Lạt có đẹp không.

(2) Em nói rằng Hà Nội rất nhộn nhịp.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ふくしゅう 5

1 Hãy chọn từ phù hợp với tên địa danh bằng tiếng Việt.

れい	Đà Lạt	a. ダラット	b. ダラト	c. タラット
1	Sa Pa	a. サパ	b. サハ	c. ザパ
2	Bình Dương	a. ビンスオン	b.ビンズオン	c.ヒンスオン
3	Lai Châu	a. ライチャウ	b. ライチュウ	c. ライチャー
4	Quy Nhơn	a. クイニャン	b. クイニュン	c. クイニョン
5	Bà Rịa – Vũng Tàu	a. ハリアブンタウ	b. バリアブンタウ	c. パリアブンタウ

2 Hãy chọn trong khung các từ thích hợp để điền vào các nhóm dưới đây.

a. さむい	b. ファンシーパンさん	c. きれい
d. ふじさん	e. きんかくじ	g. ひとが すくない
h. ディズニーランド	i. にぎやか	k. あたたかい
l. バナヒルズ	m. すずしい	n. しずか
o. あつい	p. バイクが おおい	q. ベンタインいちば

Địa danh	Thời tiết, khí hậu	Đặc điểm của nơi chốn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 Hãy chọn từ, cụm từ ở cột bên trái với cụm từ trái nghĩa ở cột bên phải sao cho phù hợp theo mẫu.

れい	バイクが おおい	A	みどりが すくない
a	にぎやか	B	さむい
b	ひとが すくない	C	ビルが おおい
c	あつい	D	ふべん
d	ビルが すくない	E	バイクが すくない
e	みどりが おおい	G	ひとが おおい
g	べんり	H	しずか

4 Hãy chọn trong khung cách nói thích hợp với tình huống của các đoạn hội thoại dưới đây.

れい





バナヒルズは __a__ 。



バナヒルズは ダナンに あります。

a. どこに ありますか　　b. どうですか

1





12がつの とうきょうは ____。



とても さむいです。

a. どこに ありますか　　b. どうですか

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2





ホーチミンしは バイクが すくないですか。



＿＿、バイクが おおいです。

a. はい　　b. いいえ

3





ハノイは にぎやかですか。



＿＿、にぎやかです。

a. はい　　b. いいえ

5 Trong lớp học, các bạn đang vừa xem tranh quảng bá về Việt Nam và Nhật Bản vừa nói chuyện.

F5|1-5

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem nơi các bạn đang nói tới có khí hậu như thế nào trong các đặc điểm từ a đến d, điền đáp án phù hợp theo mẫu. (Có thể sử dụng cùng kí hiệu 2 lần.)

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem nơi các bạn nói đến đó có đặc điểm nào trong các đặc điểm từ A đến E, điền đáp án phù hợp theo mẫu.

	れい	1	2	3	4
					
Khí hậu	b				
Đặc điểm	D				


a


b


c


d


A


B


C


D


E

6 Hãy cùng bạn đóng vai các nhân vật, dựa vào tranh để nói chuyện theo các nội dung sau.

(1) Trong lớp học, em đang cùng bạn xem tranh quảng bá về Nhật Bản. Em nói chuyện với bạn về một địa danh mà em quan tâm.



(2) Trong lớp học, em đang cùng bạn xem tranh quảng bá về Việt Nam. Em nói chuyện với bạn về khí hậu ở một địa danh mà em quan tâm.



(3) Trong lớp học, em đang cùng bạn xem tranh quảng bá về Nhật Bản. Em nói chuyện với bạn về đặc điểm của một địa danh mà em quan tâm.



だい 16 か

ナムさんは きょうしつに います

Mục tiêu

Biết cách nói ai đó đang có mặt không hoặc ai đó đang ở đâu.

はなしましょう

Khi lớp em đi đâu đó, thầy cô giáo có điểm danh không? Nếu có, thầy cô điểm danh như thế nào? Em nói như thế nào khi ai đó không có mặt?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Cô Yamada chuẩn bị đưa học sinh đi thăm vườn bách thú. Các bạn đang tập trung để chuẩn bị lên xe ô tô. Theo em, cô Yamada nói gì với các bạn? Hãy nghe đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không. 16|1



2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem các bạn mà cô Yamada gọi tên có mặt ở đó không. 16|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem cô Yamada hỏi như thế nào và các bạn học sinh trả lời như thế nào. 16|1

4 Hãy xem kĩ phần được in đậm, vừa nghe vừa nhắc lại đoạn hội thoại. 16|1


チャンさんは　いますか。


はい、います。


ナムさんは　いますか。


いいえ、いません。ナムさんは　きょうしつに　います。


えっ、よんできてください。

えっ、よんできてください。
Ơ kìa, (em) đi gọi bạn ấy đi.

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 16|2

2 Hãy nghe và nhắc lại. 16|2



きょうしつ



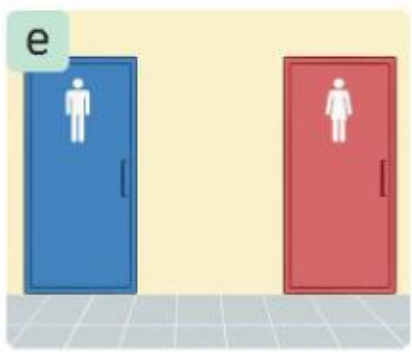
こうてい



としょしつ



パソコンしつ



トイレ



ばいてん



しょくどう



ろうか

3 Cô Yamada đang nói chuyện với các bạn trong lớp học. Hãy nghe đoạn hội thoại xem các bạn dưới đây, ai đang ở chỗ nào trong các địa điểm từ a đến e, điền đáp án phù hợp theo mẫu.

16|3-7

	れい	1	2	3	4
					
どこ	a				

a 

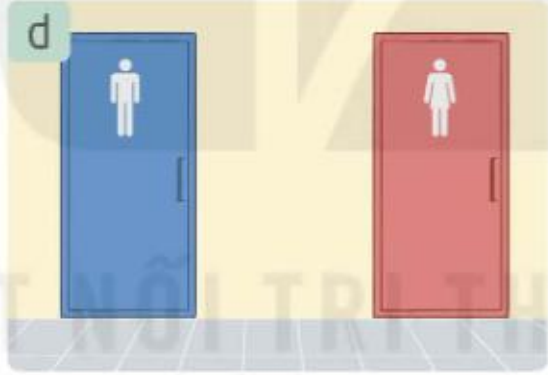
としょしつ

b 

パソコンしつ

c 

こうてい

d 

トイレ

e 

きょうしつ

ぶんけいをおぼえましょう

Người は địa điểm に います。

1 Hãy nói theo mẫu.

れい 

<u>ナムさん</u>は <u>きょうしつ</u>に います。









A: Người は いますか。

B: はい、います。／いいえ、いません。 Người は địa điểm に います。

2 Hãy nói theo mẫu.

れい 1



A: ガンさんは いますか。

B: はい、います。

れい 2



A: ガンさんは いますか。

B: いいえ、いません。
こうていに います。













A: Người は どこに いますか。
B: (Người は) địa điểm に います。

3 Hãy nói theo mẫu.

れい



A: ナムさんは どこに いますか。
B: (ナムさんは) としょしつに います。

1



2



3



4



いってみましょう

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa cô Yamada và Nam. 16|8-9

2 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại giữa cô Yamada và Nam. 16|8-9

れい 1



ガン さんは いますか。

はい、います。

いいえ、いません。(ガン さんは) としょしつ に います。



(えっ、)よんできてください。



れい 2



チュン さんは どこに いますか。

（チュン さんは） こうてい に います。



（えっ、）よんできてください。



3 Hãy nói với bạn theo mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

1 Chia thành nhóm 2 người đóng vai A và B, làm theo hướng dẫn sau:

Người đóng vai A: hỏi bạn B xem 4 bạn dưới đây đang ở đâu để điền tên tương ứng vào trong ngoặc của hình A; xem hình A và trả lời các câu hỏi của B về việc ai đang ở đâu.

A



チュン



チャン



ガン



ガーせんせい



（　　）



（　　）



（　　）



（　　）





（　　）



（　　）



（　　）

Người đóng vai B: hỏi bạn A xem 4 bạn dưới đây đang ở đâu và điền tên tương ứng vào trong ngoặc của hình B; xem hình B và trả lời các câu hỏi của A về việc ai đang ở đâu.

B


ナム

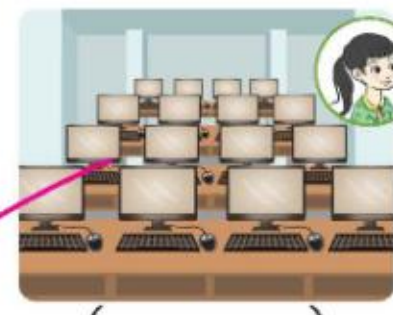

トゥアン


ラン


やまだせんせい


(　　)


(　　)


(　　)



(　　)




(　　)


(　　)



(　　)

2 Ở trường của em có những trang thiết bị gì và có những phòng nào? Hãy xem bảng dưới đây và chọn ra những thứ có ở trường em, viết thêm những thứ của trường em mà chưa được nhắc đến trong bảng.

がっこうの　しせつ　チェック					
きょうしつ	✓	ほけんしつ		しょくどう	
こうてい		しゅえいしつ		ばいてん	
としょしつ		しょくいんしつ		たいいくかん	
パソコンしつ		トイレ		かいだん	
おんがくしつ		ろうか		エレベーター	
りかしつ					

しせつ: cơ sở vật chất, thiết bị.
(がっこうのしせつ: các vật dụng thiết bị và các phòng trong trường học.)

あそびましょう・かんがえましょう

Trong các trường tiểu học ở Nhật Bản, ngoài nhà giáo dục thể chất, các phòng học, phòng giáo viên, phòng y tế thì còn có các phòng chuyên biệt cho các môn học, ví dụ như phòng thực hành dành cho các môn khoa học tự nhiên, phòng mĩ thuật công nghệ, phòng âm nhạc, thư viện, phòng học kĩ năng gia chánh, phòng máy tính...

Khi đến trường, các bạn học sinh Nhật Bản phải đổi giày, chỉ được đi loại giày dành riêng trong trường học. Đó là một loại giày đi trong nhà gọi là uwabaki. Khi đến trường, các bạn vào trường từ cửa chuyên để thay giày gọi là cửa shookoo guchi. Ở đây, mỗi học sinh có một ngăn để giày riêng, vì vậy không cần phải mang đi mang về hằng ngày.

Trường tiểu học ở Việt Nam có các trang thiết bị và các phòng gì? Khi đến trường, các em có phải thay giày không?





KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói ai đó đang có mặt không hoặc ai đó đang ở đâu.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Em hỏi bạn xem cô Yamada đang ở đâu.

(2) Em nói với bạn rằng cô Yamada đang ở thư viện.

だい 17 か

あそこに とらが います

Mục tiêu

- Biết cách nói về việc ở đâu có con vật gì.
- Biết cách nói về đặc điểm của những con vật mình nhìn thấy.

はなしましょう

Em từng đến vườn thú bao giờ chưa? Nếu đã từng đến, em thấy những con gì ở đó? Nếu chưa từng đến, theo em, trong vườn thú có những con gì?

きいてみましょう・よんでみましょう

1 Tuấn và các bạn đang ở vườn thú cùng cô Yamada. Theo em các bạn và cô đang nói chuyện gì? Hãy nghe đoạn hội thoại xem em đoán có đúng không. 17|1



2 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Tuấn nói bạn ấy đã tìm thấy con vật gì. 17|1

3 Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem Tuấn nói gì và cô Yamada đáp lại thế nào. 17|1

4 Hãy xem kĩ phần được in đậm, vừa nghe vừa nhắc lại đoạn hội thoại. 17|1



せんせい、**あそこに　とらが　います。**



えっ、**どこに　とらが　いますか。**



あそこです。



わあ、**おおきいですね。**

わあ: ồ/ôi
～ね: nhỉ

ことばをおぼえましょう

1 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 17|2

2 Hãy nghe và nhắc lại.

どうぶつ

a



りす

b



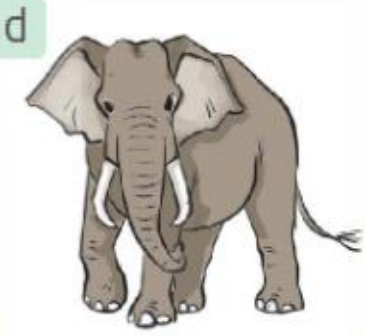
かば

c



くま

d



ぞう

e



さる

g



とら

h



きりん

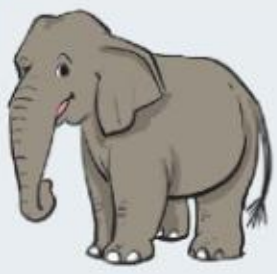
i



ひつじ

3 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 17|3

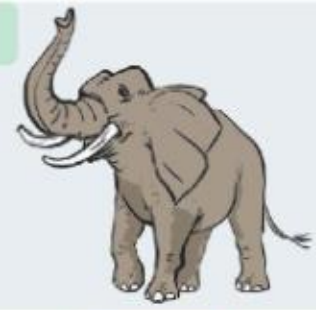
4 Hãy nghe và nhắc lại. 17|3

a 

おおきい

b 

ちいさい

c 

かっこいい

d 

かわいい

5 Hãy vừa nghe vừa chỉ vào các tranh tương ứng. 17|4

6 Hãy nghe và nhắc lại. 17|4



A ここ

B そこ

C あそこ

7 Các bạn học sinh vừa đi xem các loài vật vừa nói chuyện. 17|5-9

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại xem các bạn đang nói về con vật nào trong các con vật từ a đến e, chọn đáp án phù hợp theo mẫu.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem con vật đó đang ở đâu để chọn đáp án đúng theo mẫu.

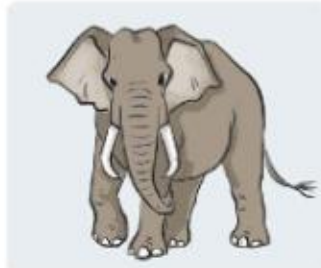
(3) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem con vật đó có đặc điểm gì trong các đặc điểm từ A đến D, chọn đáp án phù hợp theo mẫu. (Các đáp án có thể dùng 2 lần).

	れい 	1 	2 	3 	4 
どうぶつ	b				
どこ	ここ そこ **あそこ**	ここ そこ あそこ	ここ そこ あそこ	ここ そこ あそこ	ここ そこ あそこ
どう	A				



a

きりん



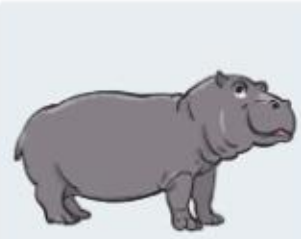
b

ぞう



c

りす



d

かば



e

さる

A

おおきい

B

ちいさい

C

かっこいい

D

かわいい

ぶんけいをおぼえましょう

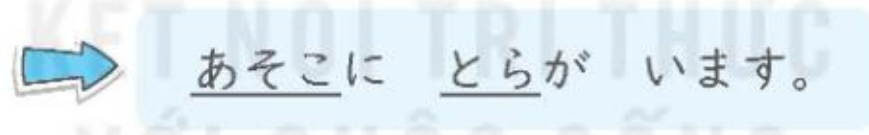
Địa điểm に con vật が います。

1 Hãy nói theo mẫu.

れい



あそこ



1



そこ

2



ここ

3



あそこ

4



そこ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

A: どこに con vật が いますか。
B: Địa điểm です。

2 Hãy nói theo mẫu.

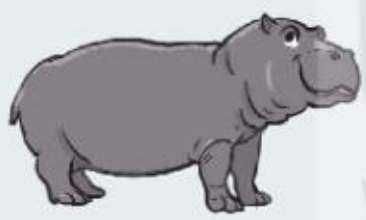
れい



A: どこに くまが いますか。
B: そこです。

そこ

1



あそこ

2



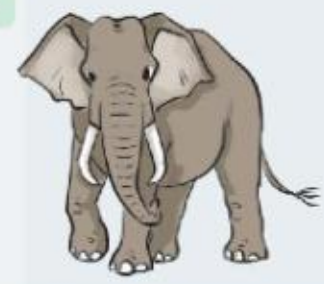
そこ

3



ここ

4

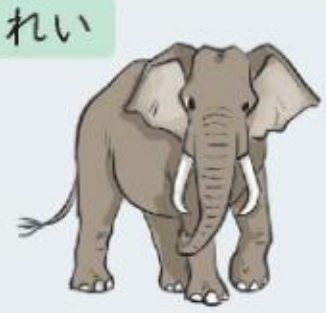


あそこ

Tính từ です。

3 Hãy nói theo mẫu.

れい



おおきいです。／かっこいいです。

1



2



3



4



いってみましょう

1 Hãy nghe đoạn hội thoại giữa Trung và Sakura. 17|10

2 Hãy nghe và nhắc lại đoạn hội thoại giữa Trung và Sakura. 17|10



あそこ に きりん がいます。

どこに きりん が いますか。

どこですか。



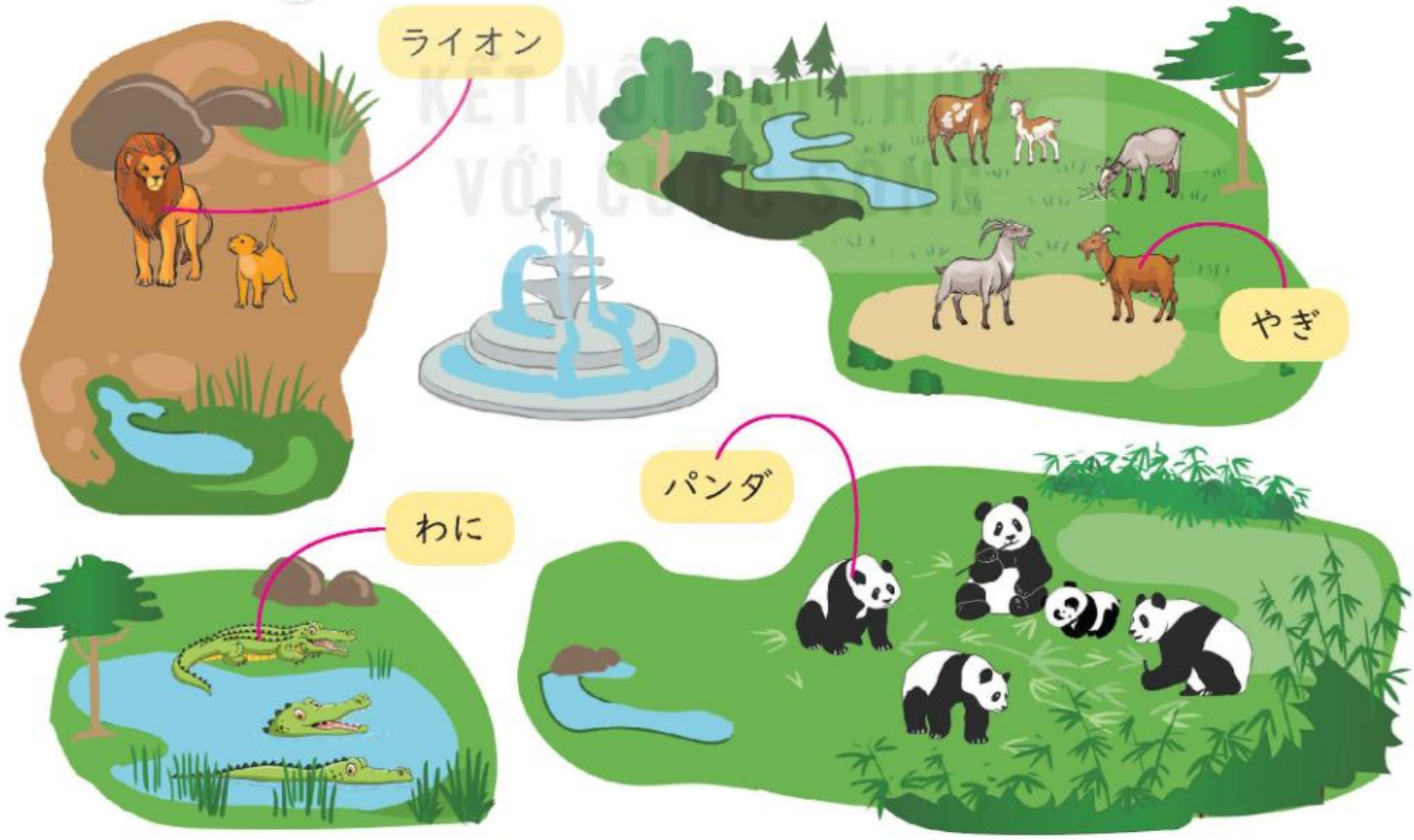
あそこ です。

わあ、 かっこいいい ですね。

3 Hãy nói với bạn theo mẫu hội thoại trên.

やってみましょう

1 Hãy chia thành nhóm 2 người, nhìn tranh và luyện tập theo phần「いってみましょう」.



2 Hãy chia thành nhóm 3 đến 4 người, dựa vào hai loại thẻ là thẻ nội dung và thẻ đoán chữ để cùng chơi Karuta theo hướng dẫn sau.

- Một bạn đọc từng tấm thẻ nội dung;
- Các bạn còn lại xem thật nhanh các tấm thẻ đoán chữ, chọn thẻ phù hợp với thẻ nội dung và nhanh chóng chạm vào thẻ đó.

Thẻ nội dung

「メーメー」
ここにやぎがいます。

「パオーンパオーン」
そこにぞうがいます。

「ウッキーウッキー」
あそこにさるがいます。

ここにペンギンがいます。
かわいいですね。

あそこにくまがいます。
おおきいですね。

そこにりすがいます。
ちいさいですね。

Thẻ đoán chữ



























あそびましょう・かんがえましょう

Trường tiểu học ở Nhật Bản thường có các giờ học trải nghiệm thông qua việc đi ra ngoài quan sát động vật, tham quan viện bảo tàng như những bài học cho môn khoa học tự nhiên và xã hội. Một trong các giờ học như thế là chương trình đi thăm vườn thú. Trong vườn thú có nhiều con thú to lớn mà học sinh không nhìn thấy trong cuộc sống hằng ngày như voi, hươu cao cổ, sư tử... Học sinh chia thành nhóm đi quan sát các con vật, trả lời câu đố do các cô chú nhân viên trông coi vườn thú đặt ra để học thêm kiến thức về động vật. Các bạn cũng có thể cho dê, cừu ăn và có nhiều trải nghiệm thú vị đáng nhớ.

Vườn thú ở Việt Nam thường có các con vật nào? Ở vườn thú, các em có được phép cho các con vật ăn không?





ふりかえりましょう

1 Em đạt mục tiêu của bài học này ở mức nào? Hãy chọn ô phù hợp với mức đó.

Mục tiêu	😀	🙂	☹
Biết cách nói về việc ở đâu có con vật gì.			
Biết cách nói về đặc điểm của những con vật mình nhìn thấy.			

2 Em nói như thế nào trong các trường hợp sau?

(1) Em nói với bạn rằng ở đằng xa có con hươu cao cổ.

(2) Em hỏi bạn xem con hổ đang ở đâu.

ふくしゅう 6

1 Hãy chọn các từ phù hợp với tranh theo mẫu.

		a	b	c
れい		きょしつ	きょうしつ	きようしつ
1		こうてえ	こおてい	こうてい
2		パソコンしつ	パンコンしつ	パソコソしつ
3		ぞお	ぞう	そう
4		ひつじ	しつじ	ひすじ

2 Hãy chọn trong khung các từ thích hợp để điền vào các nhóm dưới đây.

a. としょしつ　b. さる　c. しょくどう　d. かわいい
e. りす　g. おおきい　h. きりん　i. ろうか
k. かば　l. ちいさい　m. かっこいい　n. ばいてん　o. くま

Địa điểm	Động vật	Đặc điểm

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3 Hãy chọn trong khung cách nói thích hợp với tình huống của các đoạn hội thoại dưới đây.

れい





ランさんは としょしつに b 。

a. あります　　b. います

1





ガンさんは　いますか。



いいえ、＿＿。

a. います　　b. いません

2





ガンさんは　　いますか。



パソコンしつに　います。

a. どこに　　b. だれが

3





＿＿ とらが　います。

a. ここに　　b. あそこに

4





＿＿＿＿＿＿ かばが　いますか。



あそこです。

a. どこに　　b. そこに

4 Cô Yamada và các bạn đang nói chuyện trong lớp học. F6|1-5

(1) Hãy nghe đoạn hội thoại, điền kí hiệu ○ nếu bạn học sinh mà cô nói tới có ở trong lớp, điền kí hiệu ✕ nếu bạn đó không có trong lớp.

(2) Hãy nghe lại đoạn hội thoại xem bạn đó đang ở đâu trong các nơi từ a đến e, điền đáp án phù hợp theo mẫu.

れい	1	2	3	4
○				
どこ	a			

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG











5 Hãy cùng bạn đóng vai các nhân vật, dựa vào tranh để nói chuyện theo các nội dung sau.

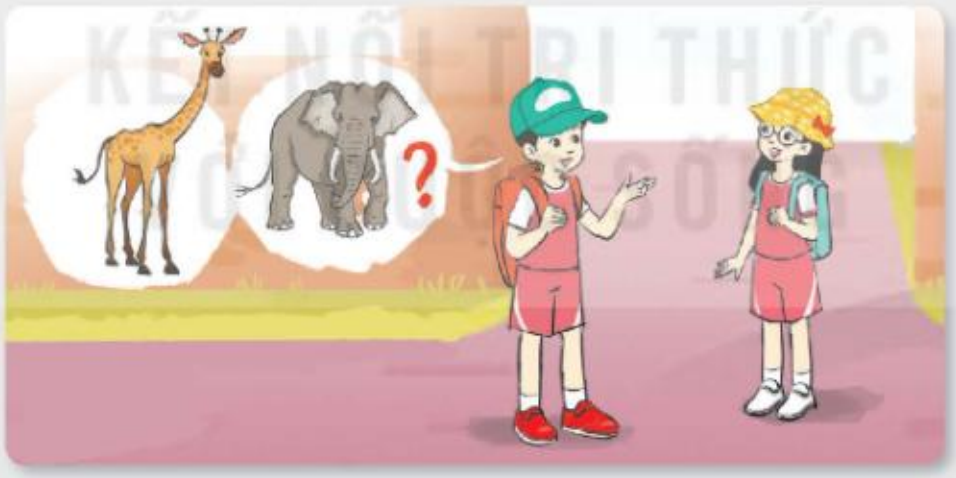
(1) Cô giáo đang điểm danh, em trả lời khi cô gọi tên mình.



(2) Một bạn không có mặt khi cô giáo điểm danh. Cô hỏi em bạn đang ở đâu, em trả lời.



(3) Trong vườn thú, em và bạn hỏi nhau xem một con vật nào đó đang ở đâu.



(4) Trong vườn thú, các em phát hiện ra một con vật nào đó và nói về đặc điểm của nó.



だい 18 か ふりかえり

Mục tiêu

Ôn tập nội dung đã học từ Bài 1 đến Bài 17.

1 Hãy đọc các nội dung dưới đây và xem em có thể làm tốt các việc đó không. Hãy chọn ô phù hợp với mức độ em đạt được.

Bài	😀	🙂	☹	
1				Biết cách nói mình hoặc ai đó là người nước nào.
				Đọc và viết được các chữ Katakana hàng /*a*/.
2				Biết cách nói khi vừa chỉ vừa hỏi hoặc vừa chỉ vừa trả lời xem một vật gì đó là cái gì.
				Đọc và viết được các chữ Katakana hàng /*ka*/, hàng /*ga*/.
3				Biết cách nói khi vừa chỉ vừa hỏi hoặc vừa chỉ vừa trả lời để xác nhận về một vật gì đó.
				Đọc và viết được các chữ Katakana hàng /*sa*/, hàng /*za*/.
4				Biết cách hỏi nhà người khác ở đâu và trả lời khi người khác hỏi nhà mình.
				Đọc và viết được các chữ Katakana hàng /*ta*/, hàng /*da*/.
5				Biết hỏi và trả lời đồ vật nào đó là của ai.
				Đọc và viết được các chữ Katakana hàng /*na*/.
6				Biết cách hỏi và trả lời về xuất xứ của một đồ vật.
				Đọc và viết được các chữ Katakana hàng /*ha*/, hàng /*ba*/ và hàng /*pa*/.

Bài	😀	🙂	☹	
7				Biết cách nói về lịch của các môn học và hoạt động trong tuần.
				Đọc và viết được các chữ Katakana hàng */ma/*, hàng */ya/*.
8				Biết cách nói bây giờ là mấy giờ.
				Đọc và viết được các chữ Katakana hàng */ra/* và các chữ */wa/*, */n/*.
9				Biết cách nói về lịch tổ chức hoạt động, sự kiện trong các tháng của năm học.
				Đọc và viết được các từ viết bằng chữ Katakana có chứa âm dài.
10				Biết cách nói sinh nhật của ai là vào ngày tháng nào.
				Đọc và viết được các từ viết bằng chữ Katakana có chứa âm ngắt.
11				Biết cách nói khi xác nhận xem thứ cần thiết cho một sự kiện đã có hay chưa và nếu đã có thì số lượng là bao nhiêu.
				Đọc và viết được các từ viết bằng chữ Katakana có chứa âm ghép 「~ヤ」, 「~ユ」, 「~ヨ」.
12				Biết cách nói tuổi của mình và hỏi tuổi của người khác.
				Biết cách nói và viết lời chúc mừng người khác nhân dịp sinh nhật.
				Đọc và viết được các từ viết bằng chữ Katakana có chứa âm ghép đặc biệt 「~ア」, 「~イ」, 「~ウ」, 「~エ」, 「~オ」.
13				Biết cách nói về vị trí của một địa danh hoặc một thắng cảnh nổi tiếng.
14				Biết cách nói về thời tiết của một nơi nào đó.
15				Biết cách nói về đặc điểm của một nơi nào đó.
16				Biết cách nói ai đó đang có mặt không hoặc ai đó đang ở đâu.
17				Biết cách nói về việc ở đâu có con vật gì.
				Biết cách nói về đặc điểm của những con vật mình nhìn thấy.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 Em nói hoặc viết thế nào bằng tiếng Nhật trong các trường hợp dưới đây?

1	Khi giới thiệu mình là người Việt Nam.
2	Khi giới thiệu bạn Yuki là người Nhật.
3	Hỏi người khác xem đồ vật mà người đó đang cầm là gì.
4	Trả lời rằng đồ vật mình đang cầm là "Tò he".
5	Hỏi bạn xem đồ vật bạn đang cầm có phải là bình nước cá nhân không.
6	Trả lời bạn rằng đồ vật mình cầm trên tay không phải là bình nước cá nhân.
7	Hỏi bạn xem nhà bạn ở đâu.
8	Nói cho bạn biết nhà em ở số 39 đường Hai Bà Trưng.
9	Chỉ vào chiếc xe đạp ở phía xa và hỏi bạn đó là xe đạp của ai.
10	Nói với bạn rằng bộ yukata treo ở phía xa kia là của Sakura.
11	Hỏi bạn xem món kem là của nước nào.
12	Nói với bạn rằng đây là quả vải của Việt Nam.
13	Hỏi bạn xem môn Thể dục học vào thứ mấy.
14	Nói với bạn rằng môn Âm nhạc học vào thứ Tư.
15	Em hỏi người khác xem bây giờ là mấy giờ.
16	Em nói rằng Việt Nam bây giờ là 9 giờ sáng.
17	Em hỏi bạn xem ngày hội thể thao của trường diễn ra vào tháng mấy.
18	Em nói với bạn rằng chuyến đi tham quan diễn ra vào tháng 4.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

19	Hỏi bạn xem ngày sinh của bạn là ngày tháng nào.
20	Nói cho bạn biết sinh nhật của mình là ngày 3 tháng 2.
21	Em và bạn cùng chuẩn bị để tới dự tiệc sinh nhật của một bạn khác. Em hỏi bạn xem quà tặng đã có chưa.
22	Bạn hỏi em về các thứ đã được chuẩn bị cho bữa liên hoan. Em trả lời bạn rằng đã có 5 nắm cơm và chưa có món gà rán.
23	Chúc mừng sinh nhật bạn.
24	Hỏi bạn xem bạn bao nhiêu tuổi.
25	Trả lời bạn rằng em 10 tuổi.
26	Hỏi bạn xem tháp Tokyo Skytree ở đâu.
27	Trả lời bạn rằng chợ Bến Thành là ở thành phố Hồ Chí Minh.
28	Hỏi bạn về thời tiết ở Tokyo vào tháng 4.
29	Trả lời bạn rằng vào tháng 6 ở Hà Nội trời nóng.
30	Hỏi bạn xem Đà Lạt có đẹp không.
31	Nói với bạn rằng Hà Nội rất nhộn nhịp.
32	Hỏi bạn xem cô Yamada đang ở đâu.
33	Nói với bạn rằng cô Yamada đang ở thư viện.
34	Em và bạn đang ở vườn bách thú. Em nói với bạn rằng ở đằng xa có con hươu cao cổ.
35	Em và bạn đang ở vườn bách thú. Em hỏi bạn xem con hổ đang ở đâu.

3 Hãy viết thật đẹp những chữ Hiragana và chữ Katakana mà em đã học.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

TỪ VỰNG

BÀI 10

きいてみましょう・よんでみましょう～やってみましょう		
いつ	itsu	khi nào, bao giờ (từ để hỏi)
いつか	itsuka	ngày mùng 5
ここのか	kokonoka	ngày mùng 9
たんじょうび	tanjoobi	sinh nhật
ついたち	tsuitachi	ngày mùng 1
とおか	tooka	ngày mùng 10
なのか	nanoka	ngày mùng 7
なんにち	nan nichi	ngày mấy (từ để hỏi)
～にち(11にち、12にち...)	～nichi	ngày～(ngày 11, ngày 12...)
はつか	hatsuka	ngày 20
ふつか	futsuka	ngày mùng 2
みっか	mikka	ngày mùng 3
むいか	muika	ngày mùng 6
ようか	yooka	ngày mùng 8
よっか	yokka	ngày mùng 4
ことばでもじをおぼえましょう		
インターネット	intaanetto	mạng In-tơ-nét
オリンピック	orinpikku	Ô-lim-píc
コップ	koppu	cái cốc
トイレットペーパー	toirettopeepaa	giấy vệ sinh
トラック	torakku	xe tải
ベッド	beddo	cái giường
ヘルメット	herumetto	mũ bảo hiểm
ロッカー	rokkaa	ngăn tủ cá nhân

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 11

きいてみましょう・よんでみましょう～やってみましょう		
あります	arimasu	có (chỉ sự tồn tại của sự vật, sự việc)
いくつ	ikutsu	bao nhiêu cái, chiếc (từ để hỏi)
いつつ	itsutsu	năm cái, năm chiếc
おにぎり	onigiri	cơm nắm
～こ（1こ、2こ…）	～ko	cái, quả, chiếc (thường dùng để đếm những vật hình tròn)
ここのつ	kokonotsu	chín cái, chín chiếc
サンドイッチ	sandoicchi	bánh xăng đuých
ジュース	juusu	nước hoa quả
たこやき	takoyaki	bánh takoyaki (một món ăn của Nhật Bản)
とお	too	mười cái, mười chiếc
どらやき	dorayaki	bánh dorayaki (một loại bánh của Nhật Bản)
ななつ	nanatsu	bảy cái, bảy chiếc
ひとつ	hitotsu	một cái, một chiếc
ふたつ	futatsu	hai cái, hai chiếc
フライドチキン	furaidochikin	gà rán
プレゼント	purezento	quà tặng
みっつ	mittsu	ba cái, ba chiếc
むっつ	muttsu	sáu cái, sáu chiếc
やっつ	yattsu	tám cái, tám chiếc
よっつ	yottsu	bốn cái, bốn chiếc
かってきます。	Katte kimasu.	(Cô) đi mua đây.
ことばでもじをおぼえましょう		
ジャックフルーツ	jakkufuruutsu	quả mít
シャワー	shawaa	vòi hoa sen
ジョギング	jogingu	chạy bộ
バインチュン	bainchun	bánh chưng
ブンチャー	bunchaa	bún chả
ミャンマー	myanmaa	Mi-an-ma (tên nước)
メニュー	menyuu	thực đơn
リュック	ryukku	ba lô

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

★ *Từ vựng bổ sung/ Từ vựng tăng cường*

きいてみましょう・よんでみましょう～やってみましょう		
いつも ★	itsumo	lúc nào cũng ~
～さい (1さい、2さい...)	～sai	～ tuổi (1 tuổi, 2 tuổi...)
だいすき ★	daisuki	rất yêu, rất thích
なんさい	nansai	bao nhiêu tuổi (từ để hỏi)
おたんじょうび おめでとうございます。	Otanjoobi omedetoo gozaimasu.	Chúc mừng sinh nhật!
しあわせな いちねんに なりますように。 ★	Shiawasena ichinen ni narimasu yooni.	Kính chúc (cô) tuổi mới hạnh phúc!
ことばでもじをおぼえましょう		
ジェスチャー	jesuchaa	cử chỉ
チェー	chee	chè (món ăn của Việt Nam)
ティッシュ	tisshu	giấy ăn
パーティー	paatii	bữa tiệc
グァバ	gwaba	quả ổi
ファイル	fairu	tệp file, kẹp file
フィリピン	firipin	Phi-líp-pin (tên nước)
フォー	foo	phở

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

きいてみましょう・よんでみましょう～やってみましょう		
いせき ★	iseki	di tích
おきなわ ★	okinawa	Okinawa (Nhật Bản)
きょうと	kyooto	Kyoto (Nhật Bản)
きんかくじ	kinkaku ji	Chùa Kinkaku (tên chùa ở Kyoto, Nhật Bản)
クアンニン ★	kuannin	Quảng Ninh
しずおか	shizuoka	Shizuoka (tên một tỉnh của Nhật Bản)
しゅりじょう ★	shurijoo	thành Shurijo (tên thành ở Okinawa, Nhật Bản)
スカイツリー	sukaitsurii	tháp Skytree (tên tháp ở Tokyo)
ダナン	danan	Đà Nẵng
タンロンいせき ★	tanron iseki	di tích Hoàng thành Thăng Long
ちば	chiba	Chiba (tên một tỉnh của Nhật Bản)
ディズニーランド	dizunii rando	công viên Đi-xnây-len
とうきょう	tookyoo	Tokyo (Nhật Bản)
ニンビン	ninbin	Ninh Bình
バナヒルズ	banahiruzu	khu du lịch Bà Nà Hills (Đà Nẵng)
ハロンわん ★	haron wan	vịnh Hạ Long
ファンシーパンさん	fanshiipan san	núi Phan Xi Păng
ふじさん	fuji san	núi Phú Sĩ (Nhật Bản)
ベンタインいちば	bentain ichiba	chợ Bến Thành
ホアルー ★	hoaruu	Hoa Lư (tỉnh Ninh Bình)
ホアンキエムこ	hoankiemu ko	hồ Hoàn Kiếm
ホーチミンし	hoochimin shi	Thành phố Hồ Chí Minh
ミーソンいせき ★	miison iseki	khu di tích Thánh địa Mỹ Sơn
やまなし	yamanashi	Yamanashi (tên một tỉnh của Nhật Bản)
ライチャウ	raichau	Lai Châu
ラオカイ	raokai	Lào Cai
～わん ★	～wan	vịnh ～
いってみたいです。	Itte mitai desu.	Tôi muốn thử một lần đến đó.

BÀI 14

きいてみましょう・よんでみましょう～やってみましょう		
あたたかい	atatakai	ấm áp
あつい	atsui	nóng
いちねんじゅう ★	ichinenjuu	trong suốt một năm
おおさか	oosaka	Osaka (Nhật Bản)
きょう	kyoo	hôm nay
サパ	sapa	Sa Pa
さむい	samui	lạnh
すこし ★	sukoshi	hơi, một chút
すずしい	suzushii	mát mẻ
ダラット	daratto	Đà Lạt
どう	doo	như thế nào, thế nào (từ để hỏi)
とても	totemo	rất
ニャチャン	nyachan	Nha Trang
フーコック	fuukokku	Phú Quốc

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

きいてみましょう・よんでみましょう～やってみましょう		
おおい	ooi	nhiều
きれい	kiree	xinh, đẹp/ sạch sẽ
しずか	shizuka	yên tĩnh
すくない	sukunai	ít
にぎやか	nigiyaka	ồn ào, náo nhiệt
バイクが　おおい	baiku ga ooi	nhiều xe máy
バイクが　すくない	baiku ga sukunai	ít xe máy
ひとが　おおい	hito ga ooi	đông người
ひとが　すくない	hito ga sukunai	ít người
ビルが　おおい	biru ga ooi	nhiều toà nhà cao tầng
ビルが　すくない	biru ga sukunai	ít toà nhà cao tầng
ふべん	fuben	bất tiện
べんり	benri	tiện lợi
ほっかいどう	hokkaidoo	Hokkaido (Nhật Bản)
みどりが　おおい	midori ga ooi	nhiều cây xanh
みどりが　すくない	midori ga sukunai	ít cây xanh
こんど　いっしょに いきたいです。 ★	Kondo issho ni ikitai desu.	Lần sau (cháu) muốn được đi cùng (ông bà).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 16

きいてみましょう・よんでみましょう～やってみましょう		
いま す	imasu	có, ở (chỉ sự tồn tại của động vật, con người)
エレベーター ★	erebeetaa	thang máy
おんがくしつ ★	ongakushitsu	phòng âm nhạc
かいだん ★	kaidan	cầu thang
きょうしつ	kyooshitsu	phòng học
こうてい	kootee	sân trường
しせつ ★	shisetsu	cơ sở vật chất thiết bị
しゅえいしつ ★	shueeshitsu	phòng bảo vệ
しょくいんしつ ★	shokuinshitsu	phòng giáo viên
しょくどう	shokudoo	nhà ăn
たいいくかん	taiikukan	nhà giáo dục thể chất
としょしつ	toshoshitsu	thư viện
ばいてん	baiten	cửa hàng
パソコンしつ	pasokonshitsu	phòng máy tính
ほけんしつ ★	hokenshitsu	phòng y tế
りかしつ ★	rikashitsu	phòng học các môn khoa học tự nhiên
ろうか	rooka	hành lang
えっ、よんできてください。	E, yonde kite kudasai.	Ơ kìa, em đi gọi bạn ấy đi.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

きいてみましょう・よんでみましょう～やってみましょう		
あそこ	asoko	đằng kia, ở đằng kia
おおきい	ookii	to, lớn
かっこいい	kakkoii	đẹp trai, phong cách
かば	kaba	con hà mã
かわいい	kawaii	dễ thương
きりん	kirin	con hươu cao cổ
くま	kuma	con gấu
ここ	koko	đây, ở đây
さる	saru	con khỉ
ぞう	zoo	con voi
そこ	soko	đó, ở đó
ちいさい	chiisai	nhỏ, bé
どうぶつ	doobutsu	động vật
とら	tora	con hổ
～ね	～ne	～nhỉ, nhé
パンダ ★	panda	con gấu trúc
ひつじ	hitsuji	con cừu
やぎ ★	yagi	con dê
ライオン ★	raion	con sư tử
りす	risu	con sóc
わあ	waa	oà/ ồ (từ cảm thán)
わに ★	wani	con cá sấu

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

カレンダー　Từ chỉ thời gian trong tờ lịch

K2|1

20XXねん 1がつ26にち

1がつ						
げつようび	かようび	すいようび	もくようび	きんようび	どようび	にちようび
1 ついたち	2 ふつか	3 みっか	4 よっか	5 いつか	6 むいか	7 なのか
8 ようか	9 ここのか	10 とおか	11 じゅういちにち	12 じゅうににち	13 じゅうさんにち	14 じゅうよっか
15 じゅうごにち	16 じゅうろくにち	17 じゅうしちにち	18 じゅうはちにち	19 じゅうくにち	20 はつか	21 にじゅういちにち
22 にじゅうにに ち	23 にじゅうさんにち	24 にじゅうよっか	25 にじゅうごにち	26 にじゅうろくにち	27 にじゅうしちにち	28 にじゅうはちにち
29 にじゅうくにち	30 さんじゅうにち	31 さんじゅういちにち				

きょう
きのう
あした

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

かず Số đếm

K2|2-5

	1 いち	2 に	3 さん	4 よん/し	5 ご	6 ろく
	ひとり	ふたり	さんにん	よにん	ごにん	ろくにん
	ひとつ	ふたつ	みっつ	よっつ	いつつ	むっつ
	いっさい	にさい	さんさい	よんさい	ごさい	ろくさい

	7 なな/しち	8 はち	9 きゅう/く	10 じゅう	?
	ななにん/ しちにん	はちにん	きゅうにん	じゅうにん	なんにん
	ななつ	やっつ	ここのつ	とお	いくつ
	ななさい	はっさい	きゅうさい	じゅっさい	なんさい

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

けいようし Tính từ

K2|6



あつい



さむい



あたたかい



すずしい



にぎやか



しずか



きれい



べんり



ふべん



（バイクが）おおい



（バイクが）すくない



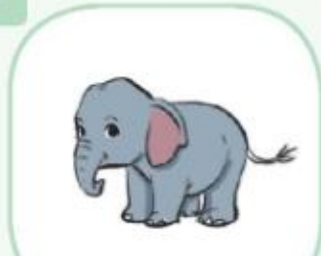
いい



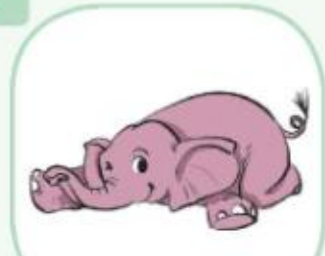
わるい



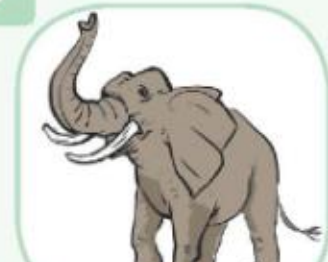
おおきい



ちいさい



かわいい



かっこいい

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ふく・もちもの Trang phục, đồ dùng cá nhân

K2-7



かばん



ぼうし







ネクタイ
nekutai



めがね



ヘルメット
herumetto



ノンラー
nonraa

ゆかた



かっぱ



シャツ
shatsu



ズボン
zubon



アオザイ
aozai



とけい



サンダル
sandaru



くつ

カタ

ハ ha
ハンバーガー


マ ma
マンゴー


ヤ ya
パパイヤ


ラ ra
ランブータン


ワ wa
シャワー


ヒ hi
コーヒー


ミ mi
ミルク


リ ri
プリン


フ fu
フランス


ム mu
ゲーム


ユ yu
ジュース


ル ru
パイナップル


ヘ he
ベトナム


メ me
カメラ


レ re
レストラン


ホ ho
ホイアン


モ mo
ユーモア


ヨ yo
ヨーグルト


ロ ro
ロシア


ン n
ペンギン


カナ

ア a アメリカ



イ i トイレ



ウ u ウイルス



エ e フエ



オ o アオザイ



カ ka ハンカチ



キ ki クッキー



ク ku バイク



ケ ke ケーキ



コ ko チョコレート



サ sa サッカー



シ shi シクロ



ス su バス



セ se セーター



ソ so シーソー



タ ta タクシー



チ chi チーム



ツ tsu ドイツ



テ te テスト



ト to ペット



ナ na バナナ



ニ ni アニメ



ヌ nu ヌクマム



ネ ne インドネシア



ノ no ノート



ハ ha ハンバーガー

ヒ hi ヒコーキ

フ fu フランス

ヘ he ヘビ

ホ ho ホテル

マ ma マンション

ミ mi ミルク

ム mu ムシ

メ me メガネ

モ mo モデル

ヤ ya ヤギ

ユ yu ユニホーム

ヨ yo ヨット

ラ ra ラーメン

リ ri リス

ル ru ルビー

レ re レストラン

ロ ro ロボット

ワ wa ワイシャツ

ヲ wo ヲタク

ン n ンジャメナ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC – NGUYỄN THỊ THANH XUÂN
Biên tập tái bản: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC
Biên tập mĩ thuật: BÙI QUANG TUẤN
Thiết kế sách: ĐINH THUỲ LINH
Trình bày bìa: BÙI QUANG TUẤN – PHÙNG DUY TÙNG
Minh hoạ: TRỊNH THỊ NGỌC – NGUYỄN HUYỀN THU – PHÙNG DUY TÙNG
Sửa bản in: VŨ THỊ THUỲ DƯƠNG
Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, 2023.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG NHẬT 4 – TẬP HAI

Mã số: G3HH4N002a26
In .....bản, (QĐ .....) khổ 19 x 26.5cm
Đơn vị in: ..... địa chỉ .....
Số ĐKXB: 6-2025/CXBIPH/781-11/GD
Số QĐXB:
In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 20...

Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-35123-4
Tập hai: 978-604-0-35124-1



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA

Tiếng Nhật

1	**TIẾNG NHẬT 3** TẬP MỘT	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
2	**TIẾNG NHẬT 3** TẬP HAI	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
3	**TIẾNG NHẬT 4** TẬP MỘT	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
4	**TIẾNG NHẬT 4** TẬP HAI	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
5	**TIẾNG NHẬT 5** TẬP MỘT	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
6	**TIẾNG NHẬT 5** TẬP HAI	NGÔ MINH THUỶ (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)

Website: https://www.nxbgd.vn

ISBN 978-604-0-35124-1

9 786040 351241

Giá: 71.000đ